



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đồng Nai

Số 47

Ngày 15 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

29-11-2023	Quyết định số 50/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định thời gian bán hàng, các trường hợp dừng bán hàng, quy trình thông báo trước khi dừng bán hàng của các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	3
------------	---	---

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

10-11-2023	Quyết định số 2817/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 thị trấn Định Quán, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai đến năm 2030	11
13-11-2023	Quyết định số 2839/QĐ-UBND về việc triển khai Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về nguyên tắc, điều kiện, nội dung, hình thức, hồ sơ và mức hỗ trợ hoạt động chuyển giao, ứng dụng và đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030	26
29-11-2023	Quyết định số 3076/QĐ-UBND bãi bỏ một số văn bản phòng, chống dịch COVID-19 do Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch COVID-19 tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	29

06-12-2023	Quyết định số 3173/QĐ-UBND về việc công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2023	35
06-12-2023	Quyết định số 3174/QĐ-UBND về việc công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023	36
29-11-2023	Chỉ thị số 15/CT-UBND về việc tăng cường công tác quản lý sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc, nghề, ngư cụ cấm để khai thác thủy sản và công tác bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	37
11-12-2023	Kế hoạch số 287/KH-UBND thực hiện cấp nước an toàn khu vực nông thôn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2024 - 2028	41

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 50/2023/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định thời gian bán hàng, các trường hợp dừng bán hàng, quy trình thông báo trước khi dừng bán hàng của các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình 6242/TTr-SCT ngày 13 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thời gian bán hàng, các trường hợp dừng bán hàng, quy trình thông báo trước khi dừng bán hàng của các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 12 tháng 12 năm 2023 và thay thế Quyết định số 43/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định thời gian bán hàng, các trường hợp dừng

bán hàng, quy trình thông báo trước khi dừng bán hàng của các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các thương nhân kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hoàng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Thời gian bán hàng, các trường hợp dừng bán hàng, quy trình thông báo trước khi dừng bán hàng của các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

(Kèm theo Quyết định số 50/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định thời gian bán hàng, các trường hợp dừng bán hàng, quy trình thông báo trước khi dừng bán hàng của các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thương nhân kinh doanh xăng dầu theo quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ) bao gồm: Thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu, thương nhân đầu mối sản xuất xăng dầu, thương nhân phân phối xăng dầu, thương nhân làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu, thương nhân làm đại lý bán lẻ xăng dầu, thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu, thương nhân kinh doanh dịch vụ xăng dầu có cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đã được Sở Công Thương cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến quản lý, kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Chương II ĐĂNG KÝ THỜI GIAN BÁN HÀNG TẠI CÁC CỬA HÀNG BÁN LẺ XĂNG DẦU

Điều 3. Thời gian bán hàng của các cửa hàng bán lẻ xăng dầu

1. Tổng thời gian bán hàng và giờ bán hàng cụ thể trong một ngày do thương nhân kinh doanh xăng dầu chủ động, tự xác định theo thực tế, phù hợp với nhu cầu tiêu dùng tại địa bàn, điều kiện hoàn cảnh và khả năng kinh doanh phục vụ của doanh nghiệp nhưng phải đảm bảo thời gian tối thiểu như sau:

a) Đối với các cửa hàng bán lẻ xăng dầu kinh doanh dọc trên các tuyến đường cao tốc, đường quốc lộ: Thời gian bán hàng tối thiểu là 16 (mười sáu) giờ trong một

ngày (kể cả thứ Bảy, Chủ nhật); phải đảm bảo không mở cửa bán hàng trễ hơn 06 giờ 00 phút và không đóng cửa nghỉ bán hàng trước 22 giờ 00 phút hàng ngày.

b) Đối với các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên các tuyến đường khác (trừ các tuyến đường cao tốc, đường quốc lộ): Thời gian bán hàng tối thiểu là 12 (mười hai) giờ trong một ngày (kể cả thứ Bảy, Chủ nhật); phải đảm bảo không mở cửa bán hàng trễ hơn 06 giờ 00 phút và không đóng cửa nghỉ bán hàng trước 18 giờ 00 phút hàng ngày.

2. Đối với những ngày lễ, Tết theo quy định, tổng thời gian bán hàng tối thiểu của các cửa hàng kinh doanh xăng dầu không ít hơn 08 (tám) giờ trong một ngày.

3. Khuyến khích các thương nhân kinh doanh xăng dầu đăng ký mở cửa và đóng cửa cửa hàng kinh doanh xăng dầu phục vụ nhu cầu của người tiêu dùng nhiều hơn thời gian tối thiểu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 4. Nội dung đăng ký, đăng ký thay đổi thời gian bán hàng

1. Nội dung đăng ký thời gian bán hàng:

a) Thương nhân kinh doanh xăng dầu gửi văn bản đăng ký thời gian bán hàng qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại Sở Công Thương tỉnh Đồng Nai, địa chỉ: số 2, đường Nguyễn Văn Tri, phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Văn bản đăng ký phải đảm bảo các nội dung sau: Thông tin về cửa hàng bán lẻ xăng dầu; thời gian mở cửa bán hàng, thời gian đóng cửa bán hàng đối với ngày thường và ngày lễ, Tết và tổng thời gian bán hàng trong 01 (một) ngày.

b) Chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản, Sở Công Thương phản hồi thông tin tiếp nhận đăng ký thời gian bán hàng gửi thương nhân kinh doanh xăng dầu, đồng gửi Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Nai, Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thành phố để phối hợp theo dõi việc thực hiện của thương nhân cũng như phối hợp thanh tra, kiểm tra.

2. Đăng ký thay đổi thời gian bán hàng:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, thương nhân có cửa hàng bán lẻ xăng dầu thay đổi thời gian bán hàng phải thực hiện đăng ký lại với Sở Công Thương.

Nội dung đăng ký thời gian bán hàng: Thực hiện theo khoản 1 Điều này.

Điều 5. Thời hạn đăng ký thời gian bán hàng

1. Đối với thương nhân kinh doanh xăng dầu có cửa hàng bán lẻ xăng dầu đã được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành đang hoạt động kinh doanh thì chậm nhất sau 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành phải thực hiện đăng ký lại thời gian bán hàng với Sở Công Thương theo Điều 4 Quy định này.

2. Đối với thương nhân kinh doanh xăng dầu có cửa hàng bán lẻ xăng dầu hoạt động sau thời điểm Quy định này có hiệu lực, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu lần đầu phải thực hiện đăng ký thời gian bán hàng theo Điều 4 Quy định này.

Điều 6. Niêm yết thời gian bán hàng

1. Thương nhân kinh doanh xăng dầu có trách nhiệm thực hiện niêm yết thời gian bán hàng tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu và bán đúng thời gian đã đăng ký với Sở Công Thương.

2. Bản niêm yết thời gian bán hàng rõ ràng, cụ thể và đặt tại nơi dễ nhận thấy trong phạm vi cửa hàng và thuận tiện cho việc quan sát của người mua hàng.

Chương III

QUY ĐỊNH CÁC TRƯỜNG HỢP TẠM DỪNG BÁN HÀNG; QUY TRÌNH THÔNG BÁO TRƯỚC KHI DỪNG BÁN HÀNG TẠI CÁC CỬA HÀNG BÁN LẺ XĂNG DẦU

Điều 7. Các trường hợp tạm dừng bán hàng

1. Các trường hợp tạm dừng bán hàng tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu:

a) Thương nhân kinh doanh xăng dầu có cửa hàng bán lẻ xăng dầu đã xuống cấp cần thực hiện cải tạo, nâng cấp, sửa chữa để đảm bảo các yêu cầu theo quy định về công trình xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, khắc phục hư hỏng các thiết bị, đường ống kỹ thuật: Thời gian tạm dừng không quá 30 (ba mươi) ngày (kể cả ngày nghỉ, ngày lễ).

b) Thương nhân kinh doanh xăng dầu tổ chức đám cưới, đám tang tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu: Thời gian tạm dừng không quá 07 (bảy) ngày.

c) Thực hiện cải tạo, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ: Thời gian tạm dừng không quá 07 (bảy) ngày.

d) Khi có yêu cầu, đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

đ) Trường hợp nguồn cung xăng dầu có biến động, thương nhân kinh doanh xăng dầu không đủ xăng dầu để duy trì việc bán hàng trong ngày hoặc tạm thời hết hàng (xăng, dầu) do hàng đang trên đường chưa về kịp trong ngày.

e) Thương nhân kinh doanh xăng dầu thực hiện chuyển nhượng hoặc cho thuê cửa hàng bán lẻ xăng dầu: Thời gian tạm dừng không quá 15 (mười lăm) ngày.

g) Các trường hợp bất khả kháng như: Cháy nổ, lũ lụt hoặc đã nỗ lực áp dụng các biện pháp khắc phục nhưng không thể duy trì việc bán hàng.

Trường hợp tạm dừng đột xuất như mất điện tạm thời, sự cố cháy nổ đã xử lý khắc phục trong ngày thì không điều chỉnh theo Quy định này.

2. Cửa hàng bán lẻ xăng dầu được kết thúc sớm hơn hoặc kéo dài thời gian tạm dừng bán hàng đã thông báo với cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp kéo dài thời gian tạm dừng bán hàng, thương nhân kinh doanh xăng dầu thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Quy định này.

Điều 8. Quy trình thông báo trước khi tạm dừng bán hàng tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu

1. Đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, c, e khoản 1 Điều 7, trước thời gian tạm dừng bán hàng, thương nhân kinh doanh xăng dầu gửi văn bản thông báo

tạm dừng bán hàng qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại Sở Công Thương tỉnh Đồng Nai, địa chỉ: số 2, đường Nguyễn Văn Trị, phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung sau:

a) Thông tin về cửa hàng bán lẻ xăng dầu.

b) Thời gian tạm dừng bán hàng (nêu rõ tổng thời gian tạm dừng; thời gian dự kiến bắt đầu tạm dừng, thời gian kết thúc tạm dừng).

c) Lý do tạm dừng bán hàng.

2. Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 7 Quy định này: Thương nhân kinh doanh xăng dầu khi có văn bản đề nghị dừng bán hàng tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, trong thời gian không quá 02 (hai) ngày, thương nhân gửi bản sao văn bản đề nghị dừng bán hàng của cơ quan Nhà nước đến Sở Công Thương để biết, theo dõi.

3. Đối với trường hợp tại điểm đ khoản 1 Điều 7 Quy định này: Thương nhân kinh doanh xăng dầu gửi văn bản hoặc thông tin trực tiếp đến Sở Công Thương (qua Phòng Quản lý Thương mại, số điện thoại: 02513.822.216 hoặc email: sct@dongnai.gov.vn hoặc qua Zalo Official Account “*Thông tin xăng dầu Đồng Nai*”) hoặc đường dây nóng của lực lượng Quản lý thị trường phụ trách địa bàn, Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng địa phương nơi có cửa hàng bán lẻ xăng dầu về việc tạm dừng bán hàng.

4. Trường hợp tạm dừng bán hàng tại cửa hàng bán lẻ xăng dầu quy định tại điểm a, b, c, e khoản 1 Điều 7 Quy định này, thương nhân kinh doanh xăng dầu có thể kéo dài thời gian dừng bán hàng đã thông báo với Sở Công Thương 01 (một) lần, tổng thời gian kéo dài không được vượt quá khung thời gian quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định này.

Trước thời điểm kết thúc tạm dừng bán hàng theo văn bản chấp thuận của Sở Công Thương, thương nhân kinh doanh xăng dầu có cửa hàng bán lẻ xăng dầu dự kiến kéo dài thời gian dừng bán hàng có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về việc kéo dài thời gian tạm dừng bán hàng về Sở Công Thương, trong đó, nêu rõ số ngày kéo dài thời gian tạm dừng bán hàng.

5. Chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị tạm dừng bán hàng hoặc văn bản thông báo kéo dài thời gian tạm dừng bán hàng của cửa hàng bán lẻ xăng dầu, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 7, Sở Công Thương có trách nhiệm xem xét, kiểm tra lý do tạm dừng bán hàng và có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận (*trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do*) gửi cho thương nhân kinh doanh xăng dầu đồng gửi Cục Quản lý thị trường, Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Sở Công Thương sẽ đăng tải thông tin lên trang thông tin điện tử của Sở tại địa chỉ: <http://sct.dongnai.gov.vn/> để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết, thực hiện.

6. Cửa hàng bán lẻ xăng dầu chỉ được tạm dừng bán hàng sau khi được Sở Công Thương xác nhận bằng văn bản, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 7.

7. Thương nhân kinh doanh xăng dầu có trách nhiệm niêm yết thông báo tạm dừng bán hàng ngay khi nhận được văn bản chấp thuận của Sở Công Thương. Kết thúc thời hạn tạm dừng bán hàng đã được chấp thuận, cửa hàng bán lẻ xăng dầu phải bán hàng trở lại theo quy định.

8. Thương nhân kinh doanh xăng dầu có cửa hàng bán lẻ xăng dầu đã được Sở Công Thương chấp thuận về thời gian tạm dừng bán hàng nếu bán hàng trở lại sớm hơn thời hạn cho phép thì không cần phải thông báo lại với Sở Công Thương.

Điều 9. Thu hồi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu trong trường hợp thương nhân kinh doanh xăng dầu không tiếp tục hoạt động kinh doanh xăng dầu trong thời gian từ 01 (một) tháng trở lên

1. Trường hợp thương nhân kinh doanh xăng dầu có cửa hàng bán lẻ xăng dầu không tiếp tục hoạt động kinh doanh xăng dầu trong thời gian từ 01 (một) tháng trở lên, Sở Công Thương có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu theo quy định tại khoản 6 Điều 25 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

2. Quyết định thu hồi giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu được gửi đến Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai biết, phối hợp xử lý theo quy định pháp luật hiện hành, đồng gửi đến Cục Quản lý thị trường, Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện, thành phố biết, phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát.

**Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan và địa phương triển khai thực hiện Quy định này.

2. Hướng dẫn, giám sát, kiểm tra và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm của thương nhân kinh doanh xăng dầu trong việc thực hiện Quy định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan theo thẩm quyền.

3. Thông tin đến Cục Quản lý thị trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố về việc đăng ký thời gian bán hàng và thời gian tạm dừng bán hàng của thương nhân kinh doanh xăng dầu.

Điều 11. Trách nhiệm của Cục Quản lý thị trường tỉnh

Thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ, chấp hành các quy định về niêm yết, thực hiện thời gian bán hàng, thời gian tạm dừng bán hàng đã được Sở Công Thương chấp thuận; kịp thời xử lý nghiêm các hành vi vi phạm (nếu có) theo Quy định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan theo thẩm quyền.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

1. Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền theo quy định, chủ động phối hợp với Sở Công Thương triển khai thực hiện Quy định này.

2. Tổ chức triển khai đến các thương nhân kinh doanh xăng dầu trên địa bàn biết, tuân thủ Quy định này.

3. Thực hiện theo dõi, giám sát, báo cáo kịp thời về Sở Công Thương tình hình thực hiện Quy định này định kỳ trước ngày 01 tháng 12 hàng năm.

Điều 13. Trách nhiệm của thương nhân kinh doanh xăng dầu có cửa hàng bán lẻ xăng dầu

1. Triển khai thực hiện nghiêm túc việc đăng ký thời gian bán hàng, thông báo tạm dừng bán hàng trong quá trình tổ chức kinh doanh xăng dầu theo quy định tại Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan; thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ thông tin, báo cáo về Sở Công Thương theo quy định.

2. Thương nhân kinh doanh xăng dầu dừng kinh doanh xăng dầu ngoài việc thực hiện thông báo theo quy định tại Quy định này còn thực hiện thông báo ngừng kinh doanh đến các cơ quan có liên quan theo quy định về đăng ký doanh nghiệp.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc có điều, khoản nào không còn phù hợp, các cơ quan, đơn vị, thương nhân có cửa hàng bán lẻ xăng dầu phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để được hướng dẫn hoặc tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo quy định và tình hình thực tế./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2817/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 10 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 thị trấn Định Quán, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 98/TTr-SXD ngày 31 tháng 8 năm 2023, Văn bản số 3948/SXD-QLQHKT ngày 20 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 thị trấn Định Quán, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, ranh giới lập điều chỉnh quy hoạch

Phạm vi nghiên cứu trực tiếp trong ranh giới toàn thị trấn Định Quán. Tổng diện tích tự nhiên là 1.004,06 ha với ranh giới được xác định như sau:

- a) Phía Đông : Giáp xã Gia Canh.
- b) Phía Tây : Giáp xã Ngọc Định.
- c) Phía Nam : Giáp xã Phú Ngọc.
- d) Phía Bắc : Giáp xã Ngọc Định, xã Phú Vinh và Phú Lợi.

2. Mục tiêu lập quy hoạch

a) Cụ thể hóa chủ trương phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Đồng Nai và huyện Định Quán, nhằm tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế của huyện và thị trấn một cách bền vững.

b) Xây dựng thị trấn Định Quán thành một đô thị hiện đại có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ và đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV vào năm 2025.

c) Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý, sử dụng đất, lập quy hoạch chi tiết và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

d) Làm cơ sở để đầu tư các dự án phát triển kinh tế xã hội phù hợp theo các giai đoạn phát triển.

đ) Làm cơ sở để hướng dẫn các ngành trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý đô thị phù hợp theo các giai đoạn.

3. Tính chất

- a) Là đô thị hạt nhân vùng kinh tế sinh thái phía Bắc tỉnh Đồng Nai.
- b) Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học - kỹ thuật của huyện Định Quán.
- c) Là cửa ngõ giao thương với vùng Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ.

4. Các dự báo phát triển

a) Dự báo quy mô dân số

- Đến năm 2025 quy mô dân số khoảng 35.000 - 40.000 người.

- Đến năm 2030 quy mô dân số khoảng 48.000 - 50.000 người.

b) Dự báo nhu cầu đất xây dựng đô thị

- Quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2025 là 430 - 500 ha.

- Quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2030 là 545 - 700 ha.

5. Định hướng phát triển không gian

Không gian phát triển đô thị Định Quán được chia thành 05 khu dân cư gắn chặt với trục giao thông chính, cụ thể như sau:

a) Khu dân cư số 1

- Vị trí: Tại khu trung tâm hành chính thị trấn Định Quán hiện hữu.

- Chức năng: Là khu vực trung tâm hiện hữu của thị trấn Định Quán, tập trung phần lớn dân cư đô thị và các công trình hành chính, trung tâm thương mại dịch vụ,

giáo dục, văn hóa thể thao, công viên cây xanh,...; là khu dân cư hiện hữu chỉnh trang có mật độ cao; là khu vực phát triển tiềm công nghiệp của thị trấn.

- Quy mô: Dân số khoảng 10.000 người; diện tích khoảng 140 ha.

b) Khu dân cư số 2

- Vị trí: Nằm về phía Đông Nam thị trấn, giáp xã Phú Lợi, kết nối với ĐT.775 đi cao tốc Dầu Giây - Tân Phú.

- Chức năng: Là khu dân cư thương mại dịch vụ của thị trấn; là khu dân cư hiện hữu cải tạo chỉnh trang kết hợp xây dựng mới nằm phía Đông Nam thị trấn; là khu dân cư mật độ cao và trung bình, có tốc độ đô thị hóa cao.

- Quy mô: Dân số khoảng 10.000 người; diện tích khoảng 360 ha.

c) Khu dân cư số 3

- Vị trí: Nằm về phía Tây Nam thị trấn, giáp xã Gia Canh.

- Chức năng: Là khu dân cư hiện hữu và xây dựng mới; là khu dân cư có mật độ trung bình, thấp.

- Quy mô: Dân số khoảng 13.500 người; diện tích khoảng 165 ha.

d) Khu dân cư số 4

- Vị trí: Nằm về phía Tây Nam thị trấn, giáp tuyến điện cao thế.

- Chức năng: Là khu dân cư hiện hữu và xây dựng mới có mật độ trung bình, thấp; là khu dân cư thương mại dịch vụ và du lịch (Khu danh thắng đá Ba Chồng).

- Quy mô: Dân số khoảng 7.500 người; diện tích khoảng 110 ha.

đ) Khu dân cư số 5

- Vị trí: Nằm về phía Bắc thị trấn, dọc 2 bên đường Trần Hưng Đạo.

- Chức năng: Là khu vực có điều kiện phát triển dịch vụ du lịch; là khu dân cư hiện hữu và phát triển mới có mật độ trung bình, thấp; là khu vực dự trữ phát triển của thị trấn.

- Quy mô: Dân số khoảng 7.000 người; Diện tích khoảng 115 ha.

6. Quy hoạch sử dụng đất

a) Quy hoạch công trình công cộng

- Khu hành chính: Trung tâm hành chính hiện hữu gồm trụ sở các cơ quan Đảng, chính quyền, các ban ngành, đoàn thể,... và khu chức năng phụ trợ được xây dựng khá khang trang có thể đáp ứng như cầu phục vụ người dân hiện tại có vị trí trên các trục đường 3/2, đường 17/3, đường Bùi Thị Xuân và Quốc lộ 20.

- Văn hóa - Thể dục và Thể thao:

+ Khu Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện được đầu tư xây dựng có vị trí phía Tây khu trung tâm, trên đường Cách Mạng Tháng 8, gồm: Sân vận động, nhà thi đấu đa năng,... Cần hoàn thiện các hạng mục nhằm phục vụ cho người dân và một số hoạt động văn hóa khác của huyện.

+ Bố trí nhà văn hóa thiếu nhi trong khu dân cư thương mại và chợ ngã 3 Gia Canh.

+ Đầu tư xây dựng, quản lý khu danh thắng đá Ba Chông.

+ Bố trí quỹ đất dành cho việc bố trí các nhà văn hóa ở các khu phố, diện tích tối thiểu 200 m², chưa tính sân vận động (đối với khu vực miền núi theo Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL).

- Y tế:

+ Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán trong tương lai cần nâng cấp trang thiết bị đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân.

+ Trung tâm y tế huyện cần cải tạo, đầu tư trang thiết bị phục vụ cho người dân.

- Thương mại dịch vụ:

+ Quy hoạch mới 01 chợ trong khu dân cư thương mại chợ ngã 3 Gia Canh, góp phần đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu mua bán trao đổi hàng hóa của nhân dân trong thị trấn cũng như các khu vực lân cận.

+ Quy hoạch siêu thị tại vị trí cạnh công viên 17/3 hiện đang kêu gọi đầu tư.

+ Phát triển các khu dịch vụ theo dạng nhà phố dọc hai bên Quốc lộ 20. Tổ chức các công trình dịch vụ tại các khu ở, nhóm ở.

+ Ngoài ra, có một số vị trí đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Khu vực chợ Gia Canh (cũ) chuyển sang đất ở đô thị và giao thông; vị trí khu đất Trường Tiểu học Nguyễn Du (hiện hữu) quy hoạch khu thương mại dịch vụ (khu phía Nam Quốc lộ 20) và đất ở đô thị (khu phía Bắc Quốc lộ 20).

+ Các công trình thương mại dịch vụ trong các dự án quy hoạch trên địa bàn thị trấn cũng góp phần phục vụ nhu cầu của người dân trong đô thị.

- Giáo dục - Đào tạo:

+ Hệ thống trường trung học phổ thông, trường trung học cơ sở, trường tiểu học và trường mầm non cần phải có kế hoạch cải tạo cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị học tập bổ sung hạng mục còn thiếu để trường hoàn thiện đạt chuẩn quốc gia và phục vụ tốt hơn cho người dân.

+ Quy hoạch đất xây dựng mới Trường Tiểu học Nguyễn Du.

+ Dự kiến xây dựng bổ sung 01 - 02 trường tại các khu dân cư mới đặc biệt là khu dân cư số 4 và 5 nhằm đảm bảo bán kính phục vụ. Trường Mầm non Hoa Hồng chuyển sang vị trí tiếp giáp đường Trần Nhân Tông và đường Ngô Quyền.

+ Trường mầm non Hoa Hồng chuyển sang vị trí tiếp giáp đường Trần Nhân Tông và đường Ngô Quyền. Quỹ đất trường mầm non Hoa Hồng cũ quy hoạch chuyển sang trường tiểu học Nguyễn Khuyến.

+ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên: Trong tương lai cần nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị để phục vụ tốt hơn cho người dân.

b) Không gian cây xanh, mặt nước cảnh quan

- Toàn đô thị có các công viên cây xanh tập trung và một số mảng cây xanh trong các khu nhà ở.

- Khu công viên cây xanh tập trung của thị trấn bố trí tại khu vực phía Bắc thị trấn, thuộc khu dân cư số 1 có diện tích 7,6 ha. Đây là khu vực có địa hình khá bằng phẳng, trong đó tổ chức không gian cây xanh cảnh quan kết hợp sân tập thể thao kết hợp hệ thống đường đi dạo, chòi nghỉ chân,...

- Khu công viên 17/3 hiện đã được đầu tư xây dựng.

- Các khu công viên khác trong đô thị bố trí theo bán kính phục vụ, phân tán trong khu dân cư, phù hợp với đặc thù về địa hình và sự phân bố dân cư và công trình công cộng của đô thị, quy mô trung bình khoảng (1 - 2) ha, có thể kết hợp với sân thể thao như cầu lông, các dụng cụ rèn luyện sức khỏe cho người dân.

- Khu công viên cây xanh kết hợp mặt nước trong dự án khu dân cư thương mại và chợ ngã 3 Gia Canh cũng góp phần tạo mảng xanh cho đô thị.

- Hai bên suối Cầu Trắng, tổ chức công viên cây xanh kết hợp mặt nước, là không gian xanh của đô thị, là nơi nghỉ ngơi giải trí của người dân.

- Khu hành lang an toàn lưới điện cao thế bố trí công viên cây xanh, thảm cỏ và bãi đậu xe.

- Khu vực phía Bắc và phía Tây thị trấn là khu vực có địa hình phức tạp, phần lớn là núi đá và cây lâu năm. Đây là lá phổi xanh cho đô thị cũng như toàn khu vực.

c) Các khu nhà ở

Tổng diện tích đất ở đến năm 2030 khoảng 250 ha chiếm tỷ lệ 64% đất dân dụng toàn đô thị. Các khu nhà ở được bố trí với tính chất phù hợp theo từng khu vực:

- Khu ở hiện hữu: Khu ở hiện hữu tập trung ở khu vực trung tâm thị trấn, khu dân cư hiện trạng cơ bản ổn định, được cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội,...

+ Mật độ xây dựng: Nhà phố, nhà liên kế tự cải tạo với mật độ xây dựng tối đa 100%; nhà liên kế có sân vườn với mật độ xây dựng tối đa 90%; biệt thự, nhà vườn với mật độ xây dựng tối đa 60%.

+ Tầng cao xây dựng: Nhà phố, nhà liên kế tự cải tạo: Tối đa 07 tầng đối với dọc hai bên tuyến Quốc lộ 20 và tối đa 04 tầng đối với các tuyến đường, khu vực khác; nhà liên kế có sân vườn: Tối đa 04 tầng; biệt thự nhà vườn: Tối đa 03 tầng.

- Khu ở xây dựng mới: Khu vực xây dựng mới có vị trí lùi phía sau các khu dân cư hiện hữu, tập trung phần lớn phía Nam và một phần phía Tây Bắc thị trấn. Đối với khu dân cư mới, khu dân cư đã hình thành theo các dự án đầu tư xây dựng đô thị được quản lý theo quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết từng khu vực, hoặc quy định của dự án đầu tư các khu dân cư. Trường hợp chưa quy định cụ thể thì áp dụng theo quy định như sau:

+ Mật độ xây dựng: Nhà phố với mật độ xây dựng tối đa 100%; nhà liên kế có sân vườn với mật độ xây dựng tối đa 80%; nhà ở song lập, biệt thự tiêu chuẩn với mật độ xây dựng tối đa 50%; nhà vườn với mật độ xây dựng tối đa 40%.

+ Tầng cao xây dựng:

- Nhà phố, nhà liên kế tự cải tạo: Tối đa 07 tầng đối với dọc hai bên tuyến Quốc lộ 20, tối đa 05 tầng đối với dọc hai bên các tuyến đường quy hoạch có lộ giới lớn hơn hoặc bằng 14 m, tối đa 04 tầng đối với dọc hai bên đường quy hoạch có lộ giới từ (10 - 14) m và tối đa 03 tầng đối với các khu vực còn lại.

- Nhà ở liên kế có sân vườn: Tối đa 05 tầng đối với dọc hai bên đường theo quy hoạch có lộ giới lớn hơn hoặc bằng 14 m, tối đa 04 tầng đối với dọc hai bên đường quy hoạch có lộ giới từ (10 - 14) m và tối đa 03 tầng đối với các khu vực còn lại.

- Biệt thự, nhà vườn: Tối đa 03 tầng đối với dọc hai bên đường quy hoạch có lộ giới lớn hơn hoặc bằng 12 m, tối đa 03 tầng đối với dọc hai bên đường theo quy hoạch có lộ giới từ (3,5 - 12) m và tối đa 02 tầng đối với các khu vực còn lại.

- Khu vực dự trữ phát triển khu vực phía Bắc giáp đường điện cao thế và khu phía Nam đường Nguyễn Huệ bố trí quỹ đất dự trữ phát triển cho đô thị. Quy mô khoảng 60 ha. Trong tương lai, khi có nhu cầu phát triển về nhà ở, có thể bố trí nhà ở cao tầng (có thể kết hợp công trình thương mại dịch vụ hoặc chung cư) nhằm tận dụng quỹ đất và giải quyết nhu cầu nhà ở cho người dân trong và ngoài đô thị.

d) Quy hoạch phát triển dịch vụ du lịch: Trong khu vực quy hoạch, quỹ đất phát triển dịch vụ du lịch diện tích khoảng 9,7 ha nằm trên Quốc lộ 20, hiện đang lập quy hoạch khu danh thắng đá Ba Chông. Khu du lịch có vị trí thuận lợi kết nối với các khu du lịch lân cận trong và ngoài huyện như: Khu du lịch Thác Mai, Bàu nước Sôi, Miệng núi lửa, Khu Dự trữ sinh quyển Đồng Nai.

đ) Khu sản xuất kinh doanh: Khu sản xuất kinh doanh hiện hữu phía Đông Bắc thị trấn có diện tích khoảng 4,8 ha (hiện đã có doanh nghiệp hoạt động, dự kiến thu hút khoảng 4.000 - 5.000 lao động).

e) Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất cho đô thị giai đoạn dài hạn đến năm 2030 như sau:

STT	HẠNG MỤC	Giai đoạn 2030		
		Dân số: 48.000 - 50.000 người		
		Chỉ tiêu (m ² /ng)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ		691,00	68,82
A	ĐẤT DÂN DỤNG	72,50	377,00	100,00
1	Đất ở	45,00	225,30	59,76
2	Đất công trình công cộng	3,50	18,50	4,91
3	Đất cây xanh	7,00	34,70	9,20
4	Đất giao thông	17,00	98,50	26,13
B	ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG		314,00	
1	Đất cơ quan không thuộc thị trấn		30,50	
2	Đất an ninh quốc phòng		6,28	
3	Đất tôn giáo tín ngưỡng		8,37	

4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		9,13	
5	Đất khu du lịch Đá Ba Chồng		11,48	
6	Khu sản xuất kinh doanh		4,80	
7	Đất giao thông đối ngoại		37,50	
8	Công trình đầu mối kỹ thuật		4,00	
9	Đất cây xanh cách ly		6,50	
11	Đất dự trữ phát triển		195,44	
II	ĐẤT KHÁC		313,06	31,18
1	Đất sản xuất nông nghiệp		242,56	
2	Đất sông, suối mặt nước		9,50	
3	Đất cây xanh chuyên dụng		61,00	
	TỔNG CỘNG		1.004,06	100,00

7. Mật độ xây dựng, tầng cao và khoảng lùi xây dựng

a) Đáp ứng theo quy định đã được xác lập trong quy hoạch sử dụng đất. Tùy từng chức năng sử dụng và vị trí cụ thể có thể thay đổi; tuy nhiên phải đảm bảo tính thống nhất trong từng khu chức năng và toàn khu vực.

b) Đối với công trình công cộng, dịch vụ đô thị, nhà ở có thể bố trí tầng hầm để đảm bảo không gian cho các công trình phụ trợ, đậu xe,...

c) Mật độ xây dựng

Mật độ xây dựng gộp các nhóm ở : 25 - 30%, trong đó:

- Nhà ở : 30 - 100%.

+ Nhà ở biệt thự : ≤ 70%.

+ Nhà ở liên kế (ở cải tạo, ở mới) : 60 - 100%.

+ Nhà ở chung cư (nhà ở xã hội) : ≤ 60 %.

- Công trình công cộng, dịch vụ đô thị : 25 - 40%.

- Công trình công cộng, dịch vụ ngoài đơn vị ở : 35 - 80%.

d) Tầng cao công trình

- Nhà ở:

+ Nhà ở biệt thự : ≤ 03 tầng.

+ Nhà ở liên kế (ở cải tạo, ở mới) : ≤ 05 tầng.

+ Nhà ở chung cư (nhà ở xã hội) : ≤ 12 tầng.

- Công trình công cộng, dịch vụ đô thị : ≤ 05 tầng.

- Công trình công cộng, dịch vụ ngoài đơn vị ở : ≤ 12 tầng.

đ) Tầng hầm công trình

- Đối với công trình nhà ở riêng lẻ: Bố trí 01 - 02 tầng hầm (nếu có).

- Công trình công cộng, nhà ở chung cư, dịch vụ đô thị, dịch vụ ngoài đơn vị ở: Việc bố trí tầng hầm được tính toán nhằm bố trí đảm bảo diện tích các công trình phụ trợ, bãi đậu xe,....

e) Khoảng lùi xây dựng

- Đối với công trình công cộng, dịch vụ và nhà ở cao tầng xác định tùy theo các cấp đường; đảm bảo khoảng lùi công trình đồng nhất, đủ khoảng cách cảm thụ không gian đô thị. Chỉ giới xây dựng đối với các công trình cao tầng, các công trình thuộc khu vực có kiến trúc cảnh quan quan trọng, thì khoảng lùi phần đế công trình phải đảm bảo khoảng lùi theo quy chuẩn, quy phạm hiện hành (được tính toán theo chiều cao và lộ giới đường tiếp giáp), tuy nhiên khoảng lùi tối thiểu ≥ 06 m.

- Đối với loại hình nhà ở thấp tầng, tại các khu vực dân cư phát triển mới, phải bố trí khoảng lùi trước nhà ≥ 03 m để bố trí khoảng xanh, không gian mở nhằm đáp ứng mục tiêu sinh thái chung của đô thị, hạn chế tình trạng đậu xe trên lề đường.

- Việc bố trí khoảng lùi phải thống nhất cho một dãy phố, khuyến khích việc bố trí khoảng lùi cao hơn các yêu cầu trên.

8. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Định hướng cao độ nền và thoát nước mặt

- Quy hoạch cao độ nền: Giữ nguyên địa hình tự nhiên, san lấp cục bộ theo tuyến đường. Đối với khu vực có cao độ lớn (chiếm phần lớn đất xây dựng đô thị) bám sát địa hình tự nhiên, cân bằng đào đắp tại chỗ, tạo hướng dốc xuống các suối hiện hữu (được giữ lại theo quy hoạch). Các khu vực xây dựng công trình chỉ tiến hành san lấp cho từng công trình, tránh đào đắp lớn dễ gây sạt lở. Đắp nền với khu vực thấp trũng phía Nam thị trấn. Các khu vực nhà vườn, khu cây xanh có địa hình dốc tự nhiên lớn để nguyên địa hình tự nhiên để bảo vệ đất và chống xói mòn.

- Quy hoạch thoát nước mưa: Là hệ thống thoát nước riêng giữa nước mưa với nước thải sinh hoạt, hướng thoát nước xuống suối Cầu Trắng. Trên cơ sở khai thác các hệ thống hiện có, kết hợp sử dụng công nghệ đảm bảo giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường, nâng cao điều kiện sinh hoạt và sản xuất. Toàn bộ thị trấn chia ra làm 2 lưu vực thoát nước chính:

+ Lưu vực số 1 (phía Bắc Quốc lộ 20): Hệ thống thoát nước mưa xây mới kết hợp với hiện hữu hướng thoát xuống suối Cầu Trắng.

+ Lưu vực số 2 (phía Nam Quốc lộ 20): Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới hoàn toàn bằng cống tròn và cống hộp, hướng thoát nước xuống suối Cầu Trắng và kênh thoát nước phía Đông thị trấn chảy qua xã Gia Canh.

+ Cao độ san nền cao nhất: 155,0 m (khu vực đồi núi phía Tây thị trấn).

+ Cao độ san nền thấp nhất: 131,5 m (phía Đông thị trấn, giáp suối Cầu Trắng).

b) Quy hoạch giao thông

- Quốc lộ 20 là trục giao thông huyết mạch chạy xuyên qua thị trấn Định Quán kết nối với các tỉnh, thành: Thành phố Hồ Chí Minh và Lâm Đồng. Trên cơ sở lộ giới Quốc lộ 20 đang quản lý, tổ chức các mặt cắt (sau đây viết tắt là MC) ngang phù hợp với các đoạn như sau:

+ Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Nguyễn Trãi, đoạn từ khu đá hang doi đến đường Nguyễn Văn Linh (MC 1-1), lộ giới 58 m (6,0 m - 7,0 m - 15,0 m - 12,0 m - 5,0 m - 7,0 m - 6,0 m).

+ Đoạn từ đường Nguyễn Trãi hướng về đường Nguyễn Văn Linh khoảng 200 m đi qua khu vực đá hang doi (MC 1'-1'), lộ giới 45 m (6,0 m - 7,0 m - 15,0 m - 12,0 m - 5,0 m).

+ Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Ngô Sỹ Liên (MC 2-2), lộ giới 48 m (6,0 m - 7,0 m - 5,0 m - 12,0 m - 5,0 m - 7,0 m - 6,0 m).

+ Đoạn phía ngoài đô thị ranh phía Nam, ranh phía Bắc (MC A-A), lộ giới 52 m (16,0 m - 2,0 m - 2,0 m - 12,0 m - 2,0 m - 2,0 m - 16,0 m).

- Đường chính đô thị:

+ Xây dựng mới tuyến đường Nguyễn Huệ từ đường Trần Phú đến ĐT.775 dài 2,4 km (MC 3-3), lộ giới 42 m (6,0 m - 8,0 m - 14,0 m - 8,0 m - 6,0 m).

+ Nâng cấp ĐT.775 từ đường gom (DK) Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Phúc Chu (MC 4-4), lộ giới 30 m (7,5 m - 15,0 m - 7,5 m).

+ Xây dựng mới các tuyến đường Nguyễn Phúc Chu, đường Nguyễn Văn Cừ, đường Nguyễn Văn Linh và đường Trần Phú (MC 5-5), lộ giới 24 m (6,0 m - 12,0 m - 6,0 m).

+ Cải tạo nâng cấp đường Ngô Sỹ Liên từ đường Hùng Vương đến Quốc lộ 20 (MC 5-5), lộ giới 24 m (6,0 m - 12,0 m - 6,0 m).

+ Xây dựng mới đường ĐT.775 đoạn nối dài đường Ngô Quyền qua nút giao Quốc lộ 20 đến ĐT.775 (MC 6-6), lộ giới 22,5 m (6,0 m - 10,5 m - 6,0 m). Đối với đường ĐT.775 hiện hữu đoạn từ đường gom phía Nam QL.20 đến đoạn ĐT.775 xây dựng mới nêu trên sẽ trở thành đường 01 chiều.

+ Cải tạo nâng cấp và xây dựng mới đường Ngô Sỹ Liên từ Quốc lộ 20 đến đường phía Nam thị trấn (MC 6-6), lộ giới 22,5 m (6,0 m - 10,5 m - 6,0 m).

+ Cải tạo nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường: Nối dài đường Ngô Quyền qua nút giao Quốc lộ 20 đến ĐT.775, đường Hùng Vương, đường Cách Mạng Tháng 8, Trần Hưng Đạo, đường Trần Nhân Tông (từ đường Lương Thế Vinh đến đường Nguyễn Trãi), đường Ngô Thời Nhiệm, đường 30 tháng 4, đường 3 tháng 2, đường Lý Thường Kiệt, đường Lê Lợi, đường Ngô Quyền, đường Nguyễn Văn Linh, đường Nguyễn Trãi: (MC 6-6), lộ giới 22,5 m (6,0 m - 10,5 m - 6,0 m).

+ Cải tạo nâng cấp và xây dựng mới Đường số 1 (từ đường gom Quốc lộ 20 đến đường phía Nam thị trấn) (MC 7-7), lộ giới 20,5 m (5,0 m - 10,5 m - 5,0 m).

- Đường khu vực:

+ Xây dựng mới đường Trần Nhân Tông (từ đường Lương Thế Vinh đến đường phía Tây Bắc), đường bao phía Tây Bắc thị trấn, đường song song với điện cao thế, đường Nguyễn Phúc Chu (nối dài) từ đường Phan Chu Trinh đến đường Trần Phú: (MC 8-8), lộ giới 19 m (5,0 m - 9,0 m - 5,0 m).

+ Tiếp tục xây dựng đường Lê Quý Đôn (theo quy hoạch năm 2009) từ đường Hùng Vương đến đường Lương Thế Vinh (MC 8-8) có lộ giới 19 m (5,0 m - 9,0 m - 5,0 m). Đoạn còn lại từ đường Lương Thế Vinh đến đường Ngô Quyền lộ giới quản lý theo hiện trạng là 11,5 m.

+ Cải tạo nâng cấp và xây dựng mới đường Hoàng Hoa Thám từ ĐT.775 đến đường Nguyễn Phúc Chu, đường Lý Thường Kiệt, đường Nguyễn Chí Thanh: (MC 8-8) có lộ giới 19 m (5,0 m - 8,0 m - 5,0 m).

+ Đường Lương Thế Vinh từ đường Lê Quý Đôn đến đường Lê Lợi (MC 9'-9') có lộ giới 16 m (3,0 m - 8,0 m - 5,0 m). Đoạn còn lại từ đường Trần Nhân Tông đến đường Lê Quý Đôn (MC 11-11) có lộ giới 13 m (3,0 m - 7,0 m - 3,0 m).

+ Đường phân khu vực tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các tuyến đường phân khu vực trong thị trấn (MC 10-10) có lộ giới 17 m (5,0 m - 7,0 m - 5,0 m). Gồm: Đường Đinh Tiên Hoàng, đường Lý Thường Kiệt (phần còn lại), đường Trương Công Định, đường Bùi Thị Xuân, đường 17 tháng 3 (đoạn 2 từ Quốc lộ 20 đến đường Trịnh Hoài Đức), đường Chu Văn An, đường Lý Nam Đế, đường Nguyễn Du, đường N1, đường N2, đường N3, đường N4, đường Nguyễn Tri Phương, đường Lý Thái Tổ, đường Lý Thái Tổ (nối dài), đường Nguyễn Huệ và Nguyễn Huệ (nối dài), đường Võ Thị Sáu và Võ Thị Sáu (nối dài), đường 17 tháng 3 (đoạn 3), đường Trịnh Hoài Đức, đường dọc hai bên suối Cầu Trắng, đường phía Nam thị trấn.

+ Đường nhóm nhà ở: Bám sát hiện trạng thay đổi một số tuyến phía Tây thị trấn có địa hình phức tạp và mật độ dân cư dày, khó đền bù giải tỏa trở thành các đường nhóm nhà ở có lộ giới nhỏ hơn 17 m.

- Bến xe: Không quy hoạch bến xe trên địa bàn thị trấn, chỉ tổ chức 02 bãi đậu xe có vị trí tại khu dân cư thương mại chợ ngã ba Gia Canh và phía Bắc đường điện cao thế. Ngoài ra, tùy lưu lượng xe trên tuyến, cho phép bố trí bãi đậu xe dọc các tuyến đường có chiều rộng phần xe chạy lớn hơn yêu cầu cần thiết. Đồng thời các công trình công cộng phải bố trí bãi đậu xe với quy mô theo nhu cầu trong khuôn viên công trình.

- Vận tải hành khách công cộng: Duy trì tuyến xe buýt hiện hữu đi từ thành phố Biên Hòa đến bến xe Phương Lâm huyện Tân Phú. Tuyến chạy ngang qua thị trấn Định Quán.

c) Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Nhu cầu dùng nước: Toàn thị trấn đến năm 2030 khoảng $Q = 9.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt là 120 lít/người/ngày.

- Nguồn nước: Tiếp tục sử dụng nguồn cấp nước hiện hữu của khu vực đó là nhà máy nước của chi nhánh Cấp nước Tân Định - Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai công suất hiện hữu $Q = 4.200 \text{ m}^3/\text{ngày/đêm}$. Nâng công suất nhà máy nước của Chi nhánh Cấp nước Tân Định - Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai với quy mô $Q = 21.000 \text{ m}^3/\text{ngày/đêm}$.

- Công trình đầu mối: Dự kiến nâng công suất nhà máy nước Định Quán $Q = 21.000 \text{ m}^3/\text{ngày/đêm}$ cung cấp cho thị trấn Định Quán và các vùng lân cận gồm dân cư các xã (theo quy hoạch cấp nước các đô thị tỉnh Đồng Nai đã được duyệt).

- Mạng lưới cấp nước:

+ Giữ nguyên hệ thống mạng lưới cấp nước hiện hữu, đồng thời xây dựng mới các tuyến ống cấp nước cung cấp cho các khu vực phát triển mới, bổ sung cho các khu vực hiện hữu đảm bảo nhu cầu phát triển.

+ Xây dựng các tuyến ống cấp nước mới đường kính từ D100 tới D300, các tuyến mới đấu nối với các tuyến ống cấp nước hiện hữu tạo thành các vòng cấp nước khép kín. Bố trí các trụ cứu hỏa D100 dọc theo các tuyến đường.

d) Quy hoạch thoát nước thải, chất thải rắn và vệ sinh môi trường

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải: Tổng lượng nước thải toàn thị trấn giai đoạn 2030 khoảng $Q = 7.100 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Tiêu chuẩn bằng 80% tiêu chuẩn cấp nước.

- Giải pháp thoát nước: Xây dựng hệ thống thu gom nước thải riêng và đưa nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý. Nước thải sinh hoạt của các công trình được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại. Nước thải sau đó được thu gom bằng hệ thống đường cống đưa đến trạm xử lý nước thải tập trung, nước thải tại trạm xử lý được xử lý đạt cột A theo TCVN 14-2008/BTNMT.

- Xử lý nước thải: Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất $Q = 7.100 \text{ m}^3/\text{ngày/đêm}$ có vị trí ở phía Tây sân thể thao thị trấn, phía Nam tuyến điện cao thế, trên đường Hùng Vương.

- Mạng lưới thoát nước:

+ Xây dựng các tuyến ống thu gom nước thải dọc theo các tuyến đường thu gom nước thải. Đảm bảo yếu tố thu gom 100% lưu lượng nước thải.

+ Bố trí các tuyến ống có đường kính D300 - D400 thu gom nước thải của các khu dân về tuyến chính D600 đưa nước thải tới trạm xử lý tập trung của thị trấn đặt tại phía Tây Bắc.

- Giải pháp về vệ sinh môi trường:

+ Rác: Tổng lượng rác thải sinh hoạt giai đoạn đến năm 2030 khoảng 40 - 50 tấn/ngày (tiêu chuẩn rác thải: 0,9 - 1 kg/người/ngày). Chất thải rắn được phân loại tại nguồn và được vận chuyển đưa về khu xử lý tập trung theo quy định. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý chất thải rắn của bệnh viện.

+ Nghĩa trang: Tiếp tục sử dụng 02 khu nghĩa trang: Khu nghĩa trang ở phía Bắc và nghĩa trang liên khu vực tại xã Phú Vinh có diện tích khoảng 16 ha. Khu nghĩa trang ở phía Bắc bố trí đầu tư nhà tang lễ, không mở rộng diện tích.

đ) Quy hoạch cấp điện

- Nguồn điện: Nguồn cấp điện hiện nay cho thị trấn từ trạm biến áp Định Quán 110/22kV - 2x40MVA và trạm 110/22kV Định Quán 2 công suất 40MVA dẫn đến thông qua các tuyến trung thế 22 kV. Dự kiến nâng công suất lên thành 2x63MVA để đủ cấp điện cho thị trấn cũng như các khu vực kế cận.

- Phụ tải điện: Tổng công suất điện đến năm 2030 là 18.340 kW.

- Lưới điện và trạm điện:

+ Tuyến cao thế: Có các tuyến cao thế 500 kV, 220 kV, 110 kV đi ngang: Tuyến cao thế 500 kV có hành lang bảo vệ lưới điện 50 m (từ tim tuyến ra 25 m); Tuyến cao thế 220 kV có hành lang bảo vệ lưới điện 22 m (tính từ tim tuyến ra 11 m); tuyến cao thế 110 kV có hành lang bảo vệ lưới điện 16 m (tính từ tim tuyến ra 8 m).

+ Tuyến trung thế: Điện áp chuẩn cho thị trấn Định Quán và các khu vực lân cận là cấp điện áp 22 kV, 3 pha 4 dây, trung tính nối đất. Sử dụng đường dây hỗn hợp trung hạ thế ở các khu vực dân cư mật độ thấp để giảm vốn đầu tư.

+ Trạm hạ thế: Cấp điện áp của trạm hạ thế phân phối là 22kV/0,4kV. Khu vực dân cư mới, khu trung tâm thị trấn sử dụng các máy biến áp 3 pha có công suất từ 160 kVA đến 800 kVA. Khu vực dân cư mật độ thấp sử dụng các máy biến áp 3 pha có công suất từ 50 kVA đến 250 kVA, hoặc máy biến áp 1 pha có công suất từ 25 kVA đến 75 kVA.

e) Quy hoạch thông tin liên lạc

Với số dân dự kiến dài hạn đến 2030 là 50.000 dân, số lượng máy điện thoại dự kiến cho khu vực khoảng 13.811 máy, đạt mật độ máy điện thoại khoảng 30 máy/100 dân.

9. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

a) Các công trình công cộng:

- Kêu gọi đầu tư các khu đất dự kiến bố trí công trình thương mại dịch vụ dọc Quốc lộ 20.

- Cải tạo, nâng cấp mở rộng và đầu tư xây dựng một số công trình giáo dục hiện hữu trong khu vực dân cư phát triển giai đoạn đầu theo quy hoạch đã xác định, gồm: Trường Tiểu học Nguyễn Du; Trường Mầm non Hoa Hồng; Trường Tiểu học Trưng Vương (điểm phân hiệu); Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến (giai đoạn 2); nâng cấp mở rộng Trường Tiểu học Trưng Vương (điểm chính); nâng cấp và sửa chữa Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên (cơ sở 1, 2).

- Hoàn thiện trung tâm thể dục - thể thao huyện; nâng cấp cải tạo sân vận động huyện.

- Đầu tư xây dựng công viên cây xanh thể dục thể thao trong các khu ở.

- Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện; nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy.

- Đầu tư xây dựng siêu thị tại vị trí cạnh công viên 17/3.

- Nâng cấp chợ trung tâm thị trấn Định Quán.

b) Các dự án

- Lập kế hoạch, quản lý đầu tư khu danh thắng núi Ba Chồng phục vụ dịch vụ du lịch.

- Đầu tư xây dựng khu vực cây xanh công viên hai bên suối Cầu Trắng.

- Từng bước xây dựng khu công viên cây xanh theo quy hoạch, công viên cây xanh chuyên dụng có vị trí phía Bắc tiếp giáp đường điện cao thế và đầu tư xây dựng cây xanh thể dục thể thao trong các khu ở.

- Đầu tư hạ tầng khu dân cư thương mại và Chợ ngã ba Gia Canh.
- Cải tạo chỉnh trang khu dân cư dọc theo Quốc lộ 20.
- Mở rộng khu tái định cư Lý Thái Tổ; xây dựng công viên cây xanh Đồi 112.

c) Giao thông: Từng bước đầu tư hoàn thiện hệ thống giao thông theo quy hoạch, trong đó ưu tiên:

- Đầu tư xây dựng đường vành đai phía Bắc thị trấn, đường Lý Thái Tổ, đường Ngô Sỹ Liên, nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Chí Thanh, đường và công viên suối Cầu Trắng, đường Điều Cải.

- Xây dựng tuyến đường song hành Quốc lộ 20.
- Hoàn thiện nút giao giữa Quốc lộ 20 với các tuyến đường theo quy hoạch.
- Đầu tư xây dựng đường Nguyễn Huệ là trục cảnh quan chính của đô thị.
- Đầu tư xây dựng 02 trục đường hai bên suối Cầu Trắng.
- Đầu tư xây dựng 02 bãi đậu xe thị trấn.

d) Quy hoạch san nền thoát nước mưa

- San nền: Tiến hành kè, nạo vét khơi dòng suối Cầu Trắng đảm bảo yếu tố ổn định nền và thoát nước.

- Hoàn chỉnh hệ thống thoát nước mưa khu trung tâm đô thị hiện hữu.

- Cải tạo, xây mới tuyến cống thoát nước trên đường ĐT.775 từ Quốc lộ 20 đến đường vành đai phía Đông thị trấn.

đ) Cấp nước

Giữ nguyên các tuyến ống cấp nước hiện hữu, xây dựng mới các tuyến ống cấp nước chính có đường kính từ D100 - D300. Bố trí các trụ cứu hỏa D100 dọc theo các tuyến giao thông triển khai.

e) Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn

- Xây dựng các tuyến cống thoát nước thải cho khu vực trung tâm đường kính D300 - D400 để đưa nước thải về trạm xử lý.

- Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất $Q = 7.100\text{m}^3/\text{ngày}/\text{đêm}$ có vị trí phía Tây sân thể thao thị trấn, phía Nam tuyến điện cao thế, trên đường Hùng Vương.

10. Quy định quản lý

Việc quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình phải thực hiện tuân thủ theo quy hoạch và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 thị trấn Định Quán, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, được ban hành kèm theo hồ sơ quy hoạch này; ngoài ra, việc thực hiện phải tuân thủ:

a) Luật pháp và các quy định hiện hành của Nhà nước; tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

b) Việc điều chỉnh, thay đổi, bổ sung quy hoạch phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Căn cứ Chương V Luật Quy hoạch đô thị và trên cơ sở nội dung điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung được duyệt tại Điều 1 Quyết định này để tổ chức thực hiện và quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch; ngoài ra cần tập trung triển khai thực hiện một số nội dung sau:

1. Ủy ban nhân dân huyện Định Quán, Ủy ban nhân dân thị trấn Định Quán

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch được phê duyệt, quản lý giám sát việc thực hiện quy hoạch xây dựng theo quy định. Tổ chức việc tiếp nhận, xử lý và cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị khi có yêu cầu.

b) Thực hiện theo quy định về cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng được duyệt được quy định tại Điều 57 Luật Quy hoạch đô thị và Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

c) Tiếp nhận lưu trữ hồ sơ quy hoạch được duyệt, quản lý và kêu gọi đầu tư, tổ chức lập mới (đối với những khu vực chưa có) hoặc rà soát điều chỉnh quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, các dự án đầu tư... theo nội dung quy hoạch chung được duyệt.

d) Tổ chức lập quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị thị trấn Định Quán; chương trình phát triển đô thị thị trấn Định Quán giai đoạn 2023 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030; đề án công nhận các tuyến phố văn minh khu vực trung tâm hành chính hiện hữu theo quy định.

đ) Quản lý chặt chẽ các quỹ đất dự kiến để phát triển hệ thống hạ tầng, các công trình, các khu chức năng theo đúng quy hoạch.

2. Sở Xây dựng

Chủ trì hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Định Quán và các đơn vị có liên quan việc thực hiện và tuân thủ đề án điều chỉnh quy hoạch chung được duyệt theo quy định chức năng và nhiệm vụ.

3. Các sở, ngành có liên quan khác

Trên cơ sở quy hoạch được duyệt phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Định Quán triển khai thực hiện các quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng của địa phương đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3032/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/2000 thị trấn Định Quán, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai và các quyết định điều chỉnh cục bộ quy hoạch có liên quan.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự

tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Định Quán, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Định Quán; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2839/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 13 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc triển khai Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về nguyên tắc, điều kiện, nội dung, hình thức, hồ sơ và mức hỗ trợ hoạt động chuyển giao, ứng dụng và đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về nguyên tắc, điều kiện, nội dung, hình thức, hồ sơ và mức hỗ trợ hoạt động chuyển giao, ứng dụng và đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 93/TTr-SKHCN ngày 12 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về nguyên tắc, điều kiện, nội dung, hình thức, hồ sơ và mức hỗ trợ hoạt động chuyển giao, ứng dụng và đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 (đính kèm Nghị quyết).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm và thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị

a) Sở Khoa học và Công nghệ:

- Phổ biến, tuyên truyền nội dung của Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND đến các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

- Hàng năm, xây dựng nhu cầu kinh phí gửi Sở Tài chính thẩm định, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện.

- Phối hợp các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất các nội dung được hỗ trợ trên địa bàn tỉnh; tổng hợp đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý các trường hợp sai phạm, các vấn đề vướng mắc liên quan.

- Định kỳ đánh giá tình hình thực hiện, tổ chức sơ kết giữa kỳ (sau 2 năm, 5 năm) và đánh giá hiệu quả của chính sách, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét và đề nghị điều chỉnh nội dung chính sách cho phù hợp.

- Thành lập Hội đồng khoa học, tổ chức thẩm định, nghiệm thu hồ sơ đề nghị hỗ trợ (đối với các hồ sơ có nội dung phức tạp, cần phải tham khảo ý kiến của các chuyên gia), thành phần, số lượng phù hợp với nội dung hỗ trợ (trong đó, gồm đại diện Sở Tài chính, sở, ngành và chuyên gia có liên quan); trường hợp cần thiết, tổ chức kiểm tra thực tế đối với các nội dung đề nghị hỗ trợ.

- Nội dung và định mức chi cho các hoạt động quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thực hiện theo quy định hiện hành.

- Hình thức hỗ trợ trực tiếp thông qua giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh thì thực hiện theo Quy định hiện hành quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Sở Tài chính: Hàng năm phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ và các sở, ban, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

c) Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố: Phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ trong việc phổ biến chính sách; hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ; tham gia thẩm định, nghiệm thu hồ sơ đề nghị hỗ trợ khi có đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ.

d) UBND các huyện, thành phố: thực hiện vận động, hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, tuyên truyền các chính sách hỗ trợ trong Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

2. Trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đề nghị hỗ trợ

a) Cung cấp thông tin, tài liệu kịp thời, đầy đủ, chính xác theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã cung cấp.

b) Tuân thủ quy định của pháp luật, thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước.

c) Thực hiện đúng cam kết với cơ quan, tổ chức hỗ trợ.

d) Bố trí nguồn lực đối ứng để tiếp nhận, phối hợp và tổ chức thực hiện có hiệu quả kinh phí hỗ trợ.

đ) Có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, quản lý, sử dụng kinh phí được hỗ trợ đúng mục đích, hiệu quả. Báo cáo kết quả thực hiện về Sở Khoa học và Công nghệ và cơ quan có liên quan để tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị và doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hoàng

** Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh đã đăng Công báo số 41 ngày 20/10/2023 tại trang 9*

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3076/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ một số văn bản phòng, chống dịch COVID-19
do Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch COVID-19 tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh
và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Quyết định số 3896/QĐ-BYT ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc điều chỉnh bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona gây ra (COVID-19) từ bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A sang bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 6960/TTr-SYT ngày 15 tháng 11 năm 2023 và Báo cáo số 7180/BC-SYT ngày 24 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ một số văn bản phòng, chống dịch COVID-19 do Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch COVID-19 tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành (Phụ lục Danh mục văn bản bãi bỏ kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Sơn Hùng

Phụ lục
DANH MỤC VĂN BẢN PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19
DỪNG THỰC HIỆN DO BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG, CHỐNG COVID-19 TỈNH,
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
BAN HÀNH

*(Kèm theo Quyết định số 3076/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

I. BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG, CHỐNG COVID-19 TỈNH

STT	Văn bản
1.	Công văn số 46/CV-BCĐ ngày 23/3/2020 của Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona gây ra về việc ban hành các kịch bản những việc cần thực hiện khi có trường hợp mắc bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh
2.	Kịch bản số 340/KB-UBND ngày 12/01/2022 về triển khai các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 trước biến chủng mới (Omicron) của vi rút SARS-CoV-2

II. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

STT	Văn bản
Quyết định	
1.	Quyết định số 4346/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
Kế hoạch	
2.	Kế hoạch số 97/KH-BCĐ ngày 22/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phòng, chống dịch bệnh COVID-19 tại các cơ sở sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh
3.	Kế hoạch số 13039/KH-UBND ngày 22/10/2021 về thực hiện Quy định tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
4.	Kế hoạch số 216/KH-UBND ngày 12/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tăng cường công tác phòng, chống dịch COVID-19 trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
5.	Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 22/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai các hoạt động bảo vệ sức khỏe người dân giai đoạn hậu COVID-19 trên địa bàn tỉnh
6.	Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 10/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Quy định tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

7.	Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 30/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sử dụng vắc xin phòng COVID-19 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
Chương trình	
8.	Chương trình số 05/CT-UBND ngày 12/3/2022 về phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

III. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

STT	Văn bản
Quyết định	
1.	Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 03/02/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona gây ra trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
2.	Quyết định số 1853/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đổi tên và kiện toàn Trung tâm Chỉ huy điều hành phòng chống dịch COVID-19
Kế hoạch	
3.	Kế hoạch số 11805/KH-UBND ngày 28/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19
Công văn	
4.	Công văn số 4417/UBND-KTNS ngày 20/4/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện thu gom, xử lý chất thải và vệ sinh môi trường tại cơ sở cách ly tập trung phòng, chống dịch bệnh COVID-19
5.	Công văn số 4540/UBND-KTN ngày 21/4/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường các biện pháp xử lý môi trường, phòng, chống, dịch bệnh COVID-19
6.	Công văn số 10657/UBND-KTN ngày 07/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện thu gom, xử lý chất thải và vệ sinh môi trường tại cơ sở cách ly tập trung phòng, chống dịch bệnh COVID-19
7.	Công văn số 100/UBND-KTNS ngày 06/01/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện thu gom, xử lý chất thải và vệ sinh môi trường tại cơ sở cách ly tập trung phòng, chống dịch bệnh COVID-19
8.	Công văn số 1715/UBND-KTNS ngày 22/02/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải tại các cơ sở cách ly tập trung phòng, chống dịch bệnh COVID-19
9.	Công văn số 7414/UBND-KTN ngày 30/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường phối hợp trong xử lý chất thải y tế phát sinh do dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh

10.	Công văn số 9407/UBND-KTNS ngày 07/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ suất ăn cho người phục vụ phòng, chống dịch COVID-19 tại cơ sở cách ly tập trung và bệnh viện dã chiến trên địa bàn tỉnh
11.	Công văn số 9660/UBND-KTNS ngày 13/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Văn bản số 9407/UBND-KTNS ngày 07/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh
12.	Công văn số 9742/UBND-KGVX ngày 16/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quản lý, xử lý vỏ lọ vắc xin và các vắc xin hỏng hoặc hết hạn sử dụng phòng dịch COVID-19
13.	Công văn số 10047/UBND-KGVX ngày 20/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ chi phí mai táng cho gia đình có người chết do dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh
14.	Công văn số 10535/UBND-KTNS ngày 31/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chế độ hỗ trợ bồi dưỡng chống dịch cho lực lượng chốt kiểm soát, tuần tra phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh
15.	Công văn số 11670/UBND-KTNS ngày 24/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ bổ sung suất ăn cho người phục vụ phòng, chống dịch tại khu điều trị COVID-19; Công văn số 11828/UBND-KTNS ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh nội dung văn bản số 11670/UBND-KTNS ngày 24/9/2021
16.	Công văn số 11715/UBND-KGVX ngày 25/9/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn tạm thời thực hiện các phương án sản xuất kinh doanh đảm bảo công tác phòng chống dịch COVID-19
17.	Công văn số 12227/UBND-KTNS ngày 06/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chế độ bồi dưỡng, động viên, hỗ trợ thêm đối với nhân viên y tế, học viên khối ngành sức khỏe từ tỉnh khác đến hỗ trợ phòng, chống dịch COVID-19
18.	Công văn số 13650/UBND-KGVX ngày 04/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai quản lý người nhiễm COVID-19 tại nhà trên địa bàn tỉnh
19.	Công văn số 16560/UBND-KTN ngày 31/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện tăng cường sản xuất, cung ứng Ôxy y tế phục vụ phòng, chống dịch bệnh COVID-19
20.	Công văn số 16589/UBND-KGVX ngày 31/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hướng dẫn phòng, chống dịch COVID-19 đối với người nhập cảnh đến địa bàn tỉnh Đồng Nai
21.	Công văn số 163/UBND-KGVX ngày 07/01/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp tục triển khai các giải pháp giảm tử vong do COVID-19 theo Công điện số 2146/CD-BYT ngày 22/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế trên địa bàn tỉnh

22.	Công văn số 466/UBND-KGVX ngày 13/01/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Công điện số 22/CĐ-BYT ngày 05/01/2022 của Bộ Y tế về việc tăng cường thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 trước biến chủng mới (Omicron) của vi rút SARS-CoV-2 trên địa bàn tỉnh
23.	Công văn số 739/UBND-KGVX ngày 19/01/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai hướng dẫn quản lý, bảo vệ người thuộc nhóm nguy cơ mắc COVID-19 trên địa bàn tỉnh
24.	Công văn số 760/UBND-KGVX ngày 20/01/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Công điện số 28/CĐ-TTg ngày 11/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc thần tốc tiêm vắc xin và đẩy mạnh thực hiện các biện pháp phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh
25.	Công văn số 929/UBND-KTNS ngày 25/01/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ động viên ngành y tế tham gia phòng, chống dịch COVID-19
26.	Công văn số 1219/UBND-KTNS ngày 08/02/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ tiền ăn cho bệnh nhân COVID-19 điều trị tập trung tại tầng 1 và tầng 2 trên địa bàn tỉnh
27.	Công văn số 2359/UBND-KGVX ngày 08/3/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp tục triển khai quyết liệt các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh
28.	Công văn số 2912/UBND-KGVX ngày 23/3/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phòng, chống dịch COVID-19 đối với người nhập cảnh đến địa bàn tỉnh Đồng Nai
29.	Công văn số 4430/UBND-KGVX ngày 06/5/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý chất thải y tế, chất thải trong phòng, chống dịch COVID-19
30.	Công văn số 6484/UBND-KGVX ngày 24/6/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường tiêm vắc xin phòng COVID-19 theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam
31.	Công văn số 6973/UBND-KGVX ngày 08/7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường tiêm vắc xin phòng COVID-19 cho người lao động trong và ngoài Khu Công nghiệp trên địa bàn tỉnh
32.	Công văn số 11822/UBND-KGVX ngày 04/11/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp tục tăng cường triển khai tiêm vắc xin phòng COVID-19
33.	Công văn số 13293/UBND-KGVX ngày 08/12/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường công tác phòng chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh
34.	Công văn số 541/UBND-KGVX ngày 18/01/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường công tác phòng, chống dịch dịp Tết Nguyên đán và mùa lễ hội 2023 trên địa bàn tỉnh

35.	Công văn số 3766/UBND-KGVX ngày 20/4/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
36.	Công văn số 8307/UBND-KGVX ngày 15/8/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chủ động triển khai công tác phòng, chống dịch trên địa bàn tỉnh
Thông báo	
37.	Thông báo số 10423/TB-UBND ngày 27/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân công theo dõi, hỗ trợ, đôn đốc công tác tiêm vắc xin phòng COVID-19 tại các huyện, thành phố
38.	Thông báo số 127/TB-UBND ngày 30/3/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân công theo dõi, hỗ trợ, đôn đốc công tác tiêm vắc xin phòng COVID-19 tại các huyện, thành phố

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3173/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai đến năm 2025;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định xét công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai tại Tờ trình số 163/TTr-HĐTĐ ngày 04 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận xã Phú Lý (huyện Vĩnh Cửu) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2023 về lĩnh vực Văn hóa - Du lịch.

Điều 2. Xã Phú Lý (huyện Vĩnh Cửu) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trao tặng: Bằng công nhận "Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu".

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu có trách nhiệm công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo quy định.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Phú Lý (huyện Vĩnh Cửu) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3174/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi Quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đồng Nai đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đồng Nai đến năm 2025;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định xét công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai tại Tờ trình số 163/TTr-HĐTĐ ngày 04 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận xã Thừa Đức (huyện Cẩm Mỹ) đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023.

Điều 2. Xã Thừa Đức (huyện Cẩm Mỹ) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trao tặng Bằng công nhận "Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao".

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ có trách nhiệm công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo quy định.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Thừa Đức (huyện Cẩm Mỹ) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/CT-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 11 năm 2023

CHỈ THỊ

Về việc tăng cường công tác quản lý sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc, nghề, ngư cụ cấm để khai thác thủy sản và công tác bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Những năm qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã ban hành đồng bộ hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo liên quan đến việc quản lý, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản, trong đó đã quy định nghiêm cấm các hoạt động sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản. Công tác quản lý các hoạt động buôn bán, tàng trữ, vận chuyển và sử dụng chất nổ, chất độc, xung điện trong khai thác thủy sản đã được chính quyền địa phương các cấp triển khai thực hiện từng bước có hiệu quả.

Tuy nhiên, thời gian gần đây tình trạng vi phạm các quy định trong khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản có chiều hướng tăng lên và diễn biến phức tạp như việc sử dụng xung điện, hóa chất, ngư cụ bị cấm để đánh bắt thủy sản làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản, tác động xấu đến các hệ sinh thái. Nguyên nhân chính là công tác quản lý, kiểm tra phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm chưa thực sự quyết liệt ở một số địa phương. Để kịp thời chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý, ngăn chặn hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp, từng bước đưa hoạt động khai thác thủy sản theo đúng các quy định pháp luật hiện hành nhằm phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu:

1. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Thực hiện nghiêm các quy định tại: Luật Thủy sản năm 2017; Chỉ thị số 01/1998/CT-TTg ngày 02 tháng 01 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản; Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện Chỉ thị số 01/1998/CT-TTg ngày 02 tháng 01 năm 1998 về việc nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản và tăng cường bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong thời gian tới; Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực Thủy sản và các văn bản có liên quan.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về thủy sản đặc biệt là hậu quả của việc thực hiện hành vi sử dụng chất độc, chất nổ, xung điện, nghề, ngư cụ khai thác thủy sản có tính hủy diệt, tận diệt để khai thác nguồn lợi thủy sản đến ngư dân biết và thực hiện.

c) Huy động và khuyến khích cộng đồng tham gia bảo vệ nguồn lợi thủy sản; đấu tranh, tố giác các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

d) Chỉ đạo các lực lượng chức năng phối hợp chặt chẽ trong việc nắm bắt thông tin về các đối tượng đã thực hiện, có nguy cơ thực hiện hành vi sử dụng chất độc, chất nổ, xung điện, nghề, ngư cụ khai thác thủy sản có tính hủy diệt, tận diệt để khai thác nguồn lợi thủy sản để kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.

đ) Bố trí nguồn lực (nhân lực, vật lực) để các lực lượng chức năng thực thi nhiệm vụ; chỉ đạo các lực lượng tuần tra, kiểm tra, kiểm soát tại các vùng nước trọng điểm và các kênh rạch, ruộng lúa,... tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các đợt cao điểm để phát hiện và xử lý hành vi sử dụng chất độc, chất nổ, xung điện, nghề, ngư cụ khai thác thủy sản có tính hủy diệt, tận diệt để khai thác nguồn lợi thủy sản.

e) Hàng năm, thực hiện công tác tái tạo nguồn lợi thủy sản, thả bổ sung giống ra các thủy vực ngoài tự nhiên. Phát động phong trào toàn dân tham gia bảo vệ, phục hồi và tái tạo nguồn lợi thủy sản, đưa việc thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản trở thành phong trào thi đua thiết thực nhằm góp phần phục hồi và tái tạo quần đàn các loài thủy sản đang bị suy giảm; Tăng cường xã hội hóa, thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế lồng ghép vào kế hoạch hàng năm hình thành phong trào thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản, bảo vệ sự đa dạng sinh học trên một số thủy vực tự nhiên của tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát và xử lý nghiêm các hoạt động sử dụng chất độc, chất nổ, xung điện, nghề, ngư cụ cấm để khai thác thủy sản tại các thủy vực trong tỉnh Đồng Nai, việc thực hiện quy định về đăng ký, đăng kiểm tàu cá, sử dụng giấy phép khai thác thủy sản của các chủ tàu cá. Kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp với các cấp, ngành, tổ chức, đoàn thể định kỳ thực hiện thả các loài thủy sản truyền thống, bản địa, loài có giá trị kinh tế cao ra các vùng nước tự nhiên, thủy vực trên toàn tỉnh nhằm bổ sung, tái tạo nguồn lợi thủy sản và nâng cao ý thức người dân trong công tác bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch triển khai về việc tăng cường công tác quản lý sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc, nghề, ngư cụ cấm để khai thác thủy sản và tăng cường công tác bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Công an tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chỉ đạo Công an các huyện, thành phố và các phòng, ban chức năng của ngành tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động khai thác thủy sản tại vùng nước nội đồng (ao, hồ,

ruộng nước, kênh mương, sông, suối); kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật thủy sản, đặc biệt là các hành vi sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc, nghề, ngư cụ cấm để khai thác thủy sản. Chủ động nắm tình hình, thu thập thông tin, phát hiện, xác minh, điều tra làm rõ, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc, ngư cụ cấm để khai thác thủy sản.

4. Cục Quản lý thị trường tỉnh chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, các cơ quan, địa phương liên quan tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm về buôn bán, vận chuyển, chất nổ, chất độc, xung điện, ngư cụ cấm để khai thác thủy sản và xử lý nghiêm theo quy định.

5. Sở Công Thương phối hợp với Công an tỉnh thường xuyên tiến hành kiểm tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các hành vi buôn bán, tàng trữ, vận chuyển chất nổ công nghiệp trái phép.

6. Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cơ quan thông tấn báo chí, hệ thống thông tin cơ sở, đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến Luật Thủy sản, những văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Thủy sản, quy định của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc, nghề, ngư cụ cấm để khai thác thủy sản nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của toàn dân trong công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

7. Sở Tài chính căn cứ khả năng cân đối của ngân sách tỉnh, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, hằng năm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ tại Chi thị này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn có liên quan.

8. Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai tổ chức quản lý các hoạt động khai thác thủy sản trên hồ Trị An. Tổ chức, phối hợp với các đơn vị và địa phương liên quan tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; tuần tra, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động khai thác thủy sản, tập trung kiểm tra các đối tượng sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc, nghề, ngư cụ cấm để khai thác thủy sản. Khi phát hiện vi phạm lập biên bản và chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Chỉ đạo lực lượng chức năng và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thực hiện kiểm tra, kiểm soát và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm pháp luật đối với hành vi buôn bán, sản xuất, tàng trữ, sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc và ngư cụ bị cấm để khai thác thủy sản. Chỉ đạo chấm dứt tình trạng sử dụng chất nổ, xung điện (*công cụ kích điện, điện lưới*) để đánh bắt thủy sản tại các hồ, đập, sông ngòi, vùng kênh mương và nội đồng.

b) Xây dựng kế hoạch về việc tăng cường công tác quản lý sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc, nghề, ngư cụ bị cấm để khai thác thủy sản và tăng cường công tác bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản để triển khai thực hiện nhiệm vụ này tại địa phương.

c) Bố trí kinh phí để thực hiện các hoạt động kiểm tra, kiểm soát việc buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc, nghề, ngư cụ cấm để khai thác thủy sản; tập huấn, tuyên truyền nâng cao nhận thức trong cộng đồng dân cư.

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nếu để tàu cá và người dân địa phương khai thác thủy sản bằng chất nổ, xung điện, chất độc, nghề, ngư cụ cấm để khai thác thủy sản trên địa bàn quản lý.

10. Các tổ chức Chính trị - xã hội, hiệp hội, hội ngành nghề liên quan

a) Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai và các đoàn thể vận động phong trào nhân dân tích cực tham gia công tác phát hiện, đấu tranh, tố giác, ngăn chặn các hành vi vi phạm quy định về việc sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc, nghề, ngư cụ cấm để khai thác thủy sản.

b) Hội Nông dân tỉnh phối hợp các sở, ngành, địa phương, cơ quan chức năng tuyên truyền, vận động hội viên, người dân tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý hoạt động khai thác thủy sản, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của người dân trong hoạt động khai thác thủy sản.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền đến đoàn viên, hội viên các quy định của pháp luật về thủy sản đặc biệt là hậu quả của việc thực hiện hành vi sử dụng chất độc, chất nổ, xung điện, nghề, ngư cụ khai thác thủy sản có tính hủy diệt, tận diệt để khai thác nguồn lợi thủy sản.

11. Các cơ quan Báo Đồng Nai, Đài Phát thanh - Truyền hình Đồng Nai phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ban, ngành và địa phương để tuyên truyền, đưa tin, bài viết, xây dựng phóng sự để hỗ trợ tuyên truyền, triển khai Chỉ thị.

Yêu cầu Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố nghiêm túc thực hiện các nội dung Chỉ thị này; định kỳ gửi báo cáo hàng năm (trước ngày 20/12) và đột xuất theo yêu cầu, báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thường xuyên kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc triển khai và kết quả thực hiện của các sở, ngành, địa phương; định kỳ hàng năm và đột xuất theo yêu cầu, tổng hợp, báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh để kịp thời chỉ đạo, xử lý./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Phi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 287/KH-UBND

Đồng Nai, ngày 11 tháng 12 năm 2023

KẾ HOẠCH

Thực hiện cấp nước an toàn khu vực nông thôn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2024 - 2028

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

Căn cứ Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 9 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Quốc gia bảo đảm cấp nước an toàn giai đoạn 2016 - 2025;

Căn cứ Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng bền vững công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Căn cứ Chỉ thị 34/CT-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý hoạt động, sản xuất kinh doanh nước sạch, đảm bảo cấp nước an toàn, liên tục;

Căn cứ Thông tư số 08/2012/TT-BXD ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 244/QĐ-TCTL-NN ngày 06 tháng 6 năm 2019 của Tổng cục Thủy lợi về ban hành tài liệu hướng dẫn thực hiện Chương trình Quốc gia đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án cấp nước sạch tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021 - 2025;

Trên cơ sở Kế hoạch số 10192/KH-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Chỉ thị 34/CT-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý hoạt động, sản xuất kinh doanh nước sạch, đảm bảo cấp nước an toàn, liên tục; Kế hoạch số 253/KH-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đầu tư đầu nối, nâng cấp các công trình cấp nước sạch nông thôn đã được đầu tư trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Kế hoạch thực hiện cấp nước an toàn khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2024 - 2028, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN

1. Để duy trì hoạt động bền vững của các công trình cấp nước sạch nông thôn đảm bảo cung cấp nước ổn định, duy trì đủ áp lực, liên tục, đủ lượng nước, chất lượng nước đảm bảo theo quy chuẩn quy định, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo vệ sức khỏe con người.

2. Để đảm bảo hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch an toàn, liên tục cho người dân phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đô thị hóa và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

3. Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch, đảm bảo cấp nước an toàn liên tục; Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn.

4. Nhằm xác định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm, giải pháp thực hiện của các cơ quan liên quan, để thực hiện thành công các mục tiêu cấp nước an toàn khu vực nông thôn giai đoạn 2024 - 2028 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, việc ban hành Kế hoạch cấp nước an toàn nông thôn cấp tỉnh là cần thiết.

II. THỰC TRẠNG CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TẬP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 89 công trình cấp nước tập trung nông thôn, trong đó 63 công trình đang hoạt động, 26 công trình đang ngưng hoạt động. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung nông thôn đến hết năm 2022 đạt 15,99%.

2. Tình hình hoạt động: Có 19 công trình hoạt động bền vững, 27 công trình hoạt động tương đối bền vững, 10 công trình hoạt động kém bền vững, 07 công trình mới đưa vào hoạt động chưa đánh giá tình hình hoạt động của công trình.

3. Mô hình quản lý: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đang có 03 mô hình quản lý, bao gồm: (1) Đơn vị sự nghiệp công lập; (2) Doanh nghiệp; (3) Ủy ban nhân dân xã (Hợp tác xã, Tổ hợp tác, Cộng đồng dân cư) quản lý vận hành công trình, trong đó: Đơn vị sự nghiệp công lập đang quản lý vận hành 32 công trình, doanh nghiệp đang quản lý vận hành 06 công trình, Ủy ban nhân dân xã đang quản lý vận hành 51 công trình.

4. Giá nước sạch nông thôn: Đối với các công trình do đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp đang quản lý vận hành cung cấp nước cho người dân nông thôn đang áp dụng giá nước bán lẻ, tính bậc thang từ 7.211 đồng/m³ đến 13.972 đồng/m³ (theo Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc quy định giá nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai); đối với các công trình do Ủy ban nhân dân các xã đang quản lý vận hành cung cấp nước cho người dân nông thôn, phần lớn các đơn vị cấp nước đang thu giá nước thấp hơn giá nước quy định tại Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

5. Về nguồn nước, chất lượng nước: Trong 89 công trình cấp nước nông thôn tập trung có 10 công trình sử dụng nguồn nước mặt, 79 công trình sử dụng nguồn nước ngầm. Hàng năm, Sở Y tế tổ chức kiểm tra, giám sát chất lượng nước theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT.

III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình Quốc gia bảo đảm cấp nước an toàn giai đoạn 2016 - 2025.

b) Phân công trách nhiệm cụ thể, thời gian, tiến độ để các sở, ban, ngành và các địa phương, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện.

2. Yêu cầu

a) Cụ thể hóa các mục tiêu cấp nước an toàn cho phù hợp với đặc điểm của từng địa phương, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Kiểm tra đánh giá, tổng hợp báo cáo, kịp thời đề xuất các biện pháp xử lý những khó khăn tồn tại trong việc xây dựng, thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh.

c) Hướng dẫn các địa phương, đơn vị việc xây dựng, thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh.

d) Nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác tổ chức thực hiện kế hoạch.

IV. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

a) Nâng cao nhận thức của người dân nông thôn về bảo vệ nguồn nước và sử dụng nước tiết kiệm và an toàn.

b) Bảo đảm duy trì áp lực cấp nước, cung cấp ổn định, đủ lượng nước và chất lượng nước bảo đảm theo quy chuẩn quy định của pháp luật.

c) Triển khai các giải pháp hiệu quả ứng phó với các sự cố bất thường và các nguy cơ, rủi ro có thể xảy ra trong toàn bộ quá trình sản xuất, cung cấp nước sạch từ nguồn đến khách hàng sử dụng nước.

d) Góp phần bảo vệ sức khỏe cộng đồng, giảm thiểu các bệnh tật liên quan đến nước, phòng ngừa dịch bệnh và phát triển kinh tế xã hội.

đ) Góp phần giảm tỷ lệ thất thoát, tiết kiệm tài nguyên nước và bảo vệ môi trường.

e) Nhận diện các mối nguy hiểm thực tế, tiềm năng và nguyên nhân dựa trên kiến thức, các sự cố có tính quy luật, danh sách kiểm tra theo các tài liệu hướng dẫn cấp nước, thói quen, hành vi vệ sinh tại cộng đồng, những thay đổi trong hoặc xung quanh công trình; cập nhật các tình huống xảy ra để cung cấp bằng chứng cho việc xác định và đánh giá các mối nguy hiểm này.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến cuối năm 2024:

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn (QCVN 01-1:2018/BYT của Bộ Y tế hoặc quy chuẩn địa phương) đạt 84,5%.

- 100% công trình cấp nước khu vực nông thôn (theo danh mục tại Phụ lục đính kèm) được lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn.

- Các công trình được đầu tư nâng cấp, xây mới sau khi đưa vào sử dụng kể từ năm 2024, đơn vị quản lý phải triển khai lập, trình duyệt và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn.

b) Đến cuối năm 2025:

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn (QCVN 01-1:2018/BYT của Bộ Y tế hoặc quy chuẩn địa phương) đạt 85%.

- 100% công trình cấp nước sạch khu vực nông thôn được lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn.

c) Đến cuối năm 2026:

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn (QCVN 01-1:2018/BYT của Bộ Y tế hoặc quy chuẩn địa phương) đạt 85,5%.

- 100% công trình cấp nước sạch khu vực nông thôn được lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn.

d) Đến cuối năm 2027:

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn (QCVN 01-1:2018/BYT của Bộ Y tế hoặc quy chuẩn địa phương) đạt 86%.

- 100% công trình cấp nước sạch khu vực nông thôn được lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn.

đ) Đến cuối năm 2028:

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn (QCVN 01-1:2018/BYT của Bộ Y tế hoặc quy chuẩn địa phương) đạt 86,5%.

- 100% công trình cấp nước sạch khu vực nông thôn được lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn.

e) Bảng tổng hợp mục tiêu cấp nước nông thôn giai đoạn 2024 - 2028

STT	Mục tiêu	Tỷ lệ	Năm				
			2024	2025	2026	2027	2028
1	Công trình cấp nước tập trung nông thôn	%	24,45	25,84	26,34	26,84	27,34
2	Đầu nối từ CT nước đô thị	%	26,88	29,46	33,46	37,46	41,46
3	Thiết bị lọc nước	%	17,95	18,5	16,5	14,5	12,5
4	Công trình cấp nước nhỏ lẻ (<i>giếng khoan, giếng đào</i>)	%	15,24	11,2	9,2	7,2	5,2
	Tổng	%	84,5	85	85,5	86	86,5

g) Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch khu vực nông thôn bình quân dưới 15%.

3. Phạm vi, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi thực hiện: Triển khai trong hoạt động dịch vụ sản xuất, cung cấp nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến việc quản lý tài sản công trình cấp nước; vận hành, sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch sinh hoạt tại khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

V. NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN

1. Nội dung

a) Truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo đảm cấp nước an toàn.

b) Áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn cho các công trình cấp nước sạch nông thôn.

c) Thực hiện quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ chất lượng nguồn nước nguyên liệu; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về xả thải, gây ô nhiễm nguồn nước, khai thác, sử dụng nguồn nước trái phép.

d) Thực hiện sửa chữa, nâng cấp các công trình để bảo đảm cấp nước an toàn cho các công trình cấp nước.

đ) Đào tạo, nâng cao năng lực về bảo đảm cấp nước an toàn.

e) Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng nước của các đơn vị cấp nước theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

g) Kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch bảo đảm cấp nước an toàn.

h) Ứng dụng công nghệ trong thực hiện cấp nước an toàn.

2. Các giải pháp thực hiện

a) Truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng

- Hàng năm xây dựng kế hoạch truyền thông về bảo đảm cấp nước an toàn. Tổ chức thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền với các nội dung giáo dục về Luật Tài nguyên nước, bảo vệ nguồn nước, sử dụng nước tiết kiệm; giới thiệu phổ biến Chương trình bảo đảm cấp nước an toàn, giới thiệu nhân rộng các mô hình, kinh nghiệm về thực hiện tốt cấp nước an toàn để người dân, các cơ sở cấp nước, chính quyền các cấp nâng cao trách nhiệm, tự giác thực hiện các nhiệm vụ bảo đảm cấp nước an toàn, bền vững.

- Đẩy mạnh truyền thông thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng (phát thanh, truyền hình...), các loại ấn phẩm (báo, tạp chí, tờ rơi...); tập trung tuyên truyền cao điểm vào dịp Tuần lễ Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường hằng năm, ngày Môi trường thế giới và các ngày lễ quan trọng khác.

b) Xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

- Xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- Xây dựng các nội dung quy định trong việc kiểm tra, giám sát chất lượng nước phù hợp đặc điểm nguồn nước tại các khu vực trên địa bàn tỉnh.

c) Thực hiện quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn nước

- Lập hành lang bảo vệ nguồn nước và xây dựng các phương án bảo vệ, cải tạo chất lượng nguồn nước.

- Nghiên cứu giải pháp trữ nước đối với các công trình cấp nước sạch tập trung khó khăn về nguồn nước (ảnh hưởng chất lượng, trữ lượng nguồn nước không ổn định...).

- Đầu tư các công trình quan trắc, giám sát chất lượng nguồn nước; kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm.

- Quản lý chặt chẽ việc khai thác nước ngầm; kiểm soát, ngăn chặn kịp thời các hoạt động gây tác hại đến nguồn nước ngầm.

- Thực hiện kiểm tra, xử lý các vi phạm về xả thải, gây ô nhiễm nguồn nước, khai thác, sử dụng nguồn nước trái phép...

d) Thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn và đầu tư, nâng cấp, phát triển công trình cấp nước

- Triển khai lập và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch bảo đảm cấp nước an toàn cho từng công trình cấp nước.

- Đấu nối, mở rộng mạng lưới tuyến ống cấp nước cho các khu vực cấp nước không ổn định từ các công trình cấp nước sạch tập trung có đủ khả năng cấp nước.

- Thực hiện duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp các công trình cấp nước tập trung đảm bảo chất lượng nước theo quy định.

- Thực hiện phân cấp, chuyên giao các công trình cấp nước sạch tập trung hoạt động kém hiệu quả do Ủy ban nhân dân xã, Hợp tác xã quản lý cho các đơn vị đủ năng lực để đầu tư nâng cấp, quản lý, khai thác, vận hành.

- Căn cứ vào tình hình biến đổi khí hậu để đánh giá mức tiêu thụ, sử dụng nước của người dân để lập kế hoạch nâng công suất trạm cấp nước đáp ứng nhu cầu sử dụng nước

- Rà soát, đánh giá và đề xuất phương án xử lý đối với các công trình cấp nước nhỏ đã ngừng hoạt động hoặc đang hoạt động cầm chừng.

đ) Đào tạo, nâng cao năng lực về bảo đảm cấp nước an toàn

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: Đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ trực tiếp trong việc tổ chức quản lý thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn, kiểm soát chất lượng nước, thực hiện thỏa thuận dịch vụ cấp nước trên địa bàn.

- Đối với các đơn vị cấp nước: Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ, người lao động trong đơn vị. Tổ chức các hội thảo, hội nghị hướng dẫn, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm thực hiện kế hoạch bảo đảm cấp nước an toàn. Xây dựng đội ngũ công nhân lý thuyết đảm bảo yêu cầu về quản lý vận hành công trình cấp nước và xét nghiệm chất lượng nước theo quy định của Bộ Y tế

e) Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng nước của các đơn vị cấp nước theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành

- Thực hiện nội kiểm chất lượng nước: Các đơn vị cấp nước tự thực hiện theo quy định.

- Thực hiện ngoại kiểm chất lượng nước: Sở Y tế tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng nước của các công trình cấp nước sạch định kỳ hoặc đột xuất theo quy định.

g) Kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn

Hàng năm thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá việc lập và thực hiện các nội dung kế hoạch cấp nước an toàn của các công trình cấp nước bao gồm: Phạm vi được cung cấp bảo đảm cấp nước an toàn, các chỉ số liên quan đến kiểm soát rủi ro, chất lượng nước, chất lượng dịch vụ cấp nước (áp lực, tính liên tục...).

h) Ứng dụng công nghệ trong thực hiện cấp nước an toàn

- Ứng dụng công nghệ, thiết bị thông minh trong quản lý, vận hành công trình cấp nước.

- Nghiên cứu lựa chọn công nghệ và thiết bị xử lý nước hiện đại, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng và thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

VI. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TẬP TRUNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN

Theo Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn áp dụng đối với công trình có công suất 100 m³/ngày trở lên. Qua rà soát, trong 63 công trình đang hoạt động có 15 công trình công suất dưới 100m³/ngày, 11 công trình hoạt động kém bền vững và sẽ thực hiện đầu nối sử dụng nguồn nước mặt từ các công trình cấp nước mặt trong khu vực, do đó những công trình này sẽ không xây dựng kế hoạch cấp nước an toàn. Tổng số công trình phải xây dựng và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn là 37 công trình.

(Danh mục công trình theo Phụ lục kèm theo)

VII. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch cấp nước an toàn của đơn vị cấp nước được tính vào giá thành sản xuất nước sạch theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Kinh phí thực hiện kiểm tra, đánh giá độc lập được bố trí từ nguồn ngân sách tỉnh (nguồn chi thường xuyên hàng năm của đơn vị).

3. Đối với kinh phí đầu tư nâng cấp, sửa chữa các công trình để thực hiện Kế hoạch cấp nước an toàn: Sử dụng nguồn kinh phí của đơn vị cấp nước, nguồn vốn ngân sách và các nguồn huy động hợp pháp khác.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức và các đơn vị liên quan kiểm tra, đánh giá độc lập định kỳ và đột xuất việc xây dựng, thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Ban hành tài liệu hướng dẫn, tổ chức tập huấn về xây dựng, trình phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn đối với công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; thu, xử lý và trữ nước an toàn hộ gia đình.

c) Tuyên truyền, hướng dẫn các đơn vị cấp nước, các hộ gia đình theo dõi, giám sát và duy trì số lượng, chất lượng nước.

d) Xây dựng thông tin, dữ liệu bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn.

đ) Tổng hợp, báo cáo hàng năm, đột xuất tình hình triển khai Kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Sở Xây dựng

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan, tổ chức và các đơn vị liên quan thực hiện cấp nước an toàn cho các khu vực nông thôn lân cận khu vực đô thị được cung cấp nước từ nhà máy nước đô thị; phối hợp thực hiện kiểm tra, giám sát số lượng, chất lượng nước nông thôn theo quy định của pháp luật đối với các khu vực nông thôn lân cận khu vực đô thị được cung cấp nước từ nhà máy nước đô thị.

b) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức và các đơn vị liên quan kiểm tra, đánh giá độc lập việc xây dựng, thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh theo Điều 11 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Sở Y tế

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan, tổ chức và các đơn vị cấp nước sạch nông thôn liên quan thực hiện cấp nước an toàn cho các khu vực nông thôn lân cận khu vực đô thị được cung cấp nước từ nhà máy nước đô thị; thực hiện kiểm tra, giám sát số lượng, chất lượng nước nông thôn theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức và các đơn vị liên quan kiểm tra, đánh giá độc lập việc xây dựng, thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh theo Điều 11 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế.

d) Xây dựng các nội dung quy định trong việc kiểm tra, giám sát chất lượng nước phù hợp với phạm vi trong tỉnh.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện quản lý, giám sát, kiểm tra chất lượng nước sạch các công trình cấp nước tập trung nông thôn trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan, tổ chức và các đơn vị liên quan thực hiện cấp nước an toàn cho các khu vực nông thôn lân cận khu vực đô thị được cung cấp nước từ nhà máy nước đô thị; phối hợp thực hiện kiểm tra, giám sát số lượng, chất lượng nước nông thôn theo quy định của pháp luật.

b) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức và các đơn vị liên quan kiểm tra, đánh giá độc lập việc xây dựng, thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn các công trình cấp nước

sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh theo Điều 11 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Thực hiện kiểm tra, giám sát giấy phép khai thác tài nguyên nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các công trình cấp nước tập trung nông thôn theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Phối hợp thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đối với các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn.

b) Phối hợp xây dựng thông tin, dữ liệu về bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn.

c) Hàng năm, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả thực hiện cấp nước an toàn theo Phụ lục VI Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

d) Triển khai các nội dung tại Văn bản này đến Ủy ban nhân dân các xã và các đơn vị cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn đơn vị quản lý.

6. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn

a) Chủ trì hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra thực hiện thu, xử lý và trữ nước an toàn hộ gia đình:

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát chất lượng nước hộ gia đình đảm bảo an toàn.

- Tuyên truyền, phổ biến kiến thức và hướng dẫn hộ gia đình thực hiện thu, xử lý và trữ nước an toàn hộ gia đình.

- Thông báo kịp thời cho các cá nhân, hộ gia đình sử dụng công trình cấp nước hộ gia đình khi nhận được khuyến cáo của cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến chất lượng nguồn nước và nước cấp.

- Thống kê danh sách hộ gia đình thực hiện thu, xử lý và trữ nước an toàn hộ gia đình trên địa bàn quản lý.

b) Nâng cao trách nhiệm về tuyên truyền về chất lượng nguồn nước ngầm để nâng cao tỷ lệ sử dụng nước máy đảm bảo an toàn và bảo vệ sức khỏe của người dân.

c) Hướng dẫn người dân thực hiện trám, lấp các giếng không sử dụng theo quy định.

d) Hàng năm, báo cáo UBND cấp huyện kết quả thực hiện cấp nước an toàn theo Phụ lục VI Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

đ) Thực hiện nội dung được quy định tại Điều 20 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, khi được giao nhiệm vụ là đơn vị cấp nước.

7. Đơn vị cấp nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cấp nước sạch nông thôn

a) Phê duyệt và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đối với công trình do đơn vị trực tiếp quản lý theo Điều 9 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Kiểm tra, đánh giá nội bộ kế hoạch cấp nước an toàn đối với công trình do đơn vị trực tiếp quản lý theo Điều 10 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Xác định ranh giới, lắp đặt biển báo, tổ chức bảo vệ an toàn khu vực thu nước, hệ thống cấp nước; phát hiện và ngăn chặn kịp thời, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm, gây mất an toàn cho hoạt động cấp nước trên địa bàn do đơn vị quản lý.

d) Đề xuất lựa chọn các nguồn nước khai thác lâu dài, dự phòng và công nghệ xử lý phù hợp theo từng giai đoạn nhằm bảo đảm cung cấp nước cho khách hàng đáp ứng số lượng và chất lượng.

đ) Hàng năm, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả phê duyệt và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đối với các công trình do đơn vị quản lý theo Phụ lục VI Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

e) Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, vận động người dân tham gia bảo vệ công trình cấp nước, sử dụng nước tiết kiệm và an toàn.

g) Công khai thông tin về thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn của đơn vị.

h) Phối hợp xây dựng thông tin, dữ liệu về bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn.

i) Xác lập phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sạch của các công trình khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bảo vệ nguồn nước do đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng.

8. Các sở, ban, ngành liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các sở, ban, ngành liên quan phối hợp với các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Xây dựng; Tài nguyên và Môi trường; Y tế và các địa phương, đơn vị tổ chức thực hiện kế hoạch thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện cấp nước an toàn khu vực nông thôn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2024 - 2028, yêu cầu các sở, ngành, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố nghiêm túc tổ chức thực hiện; trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, giải quyết.

Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2025./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Phi

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN
KHU VỰC NÔNG THÔN CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 2024 - 2028**

(Kèm theo Kế hoạch số 287/KH-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Năm xây dựng đưa vào sử dụng	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Số người cấp theo thiết kế	Nguồn nước	Phạm vi cấp nước	Thời gian bắt đầu thực hiện cấp nước an toàn	Đơn vị thực hiện cấp nước an toàn	Nội dung chính
I	Thành phố Long Khánh		1.820	24.387					
1	Công trình CNTT áp Đồi Rừ	2013	160	1.544	Nước ngầm	Áp Đồi Rừ, xã Hàng Gòn	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
2	Công trình CNTT xã Bình Lộc	2016	640	6.908	Nước ngầm	Xã Bình Lộc	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
3	Công trình CNTT áp Bàu Cối xã Bảo Quang	2019	200	2.200	Nước ngầm	Áp Bàu Cối, xã Bảo Quang	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
4	Công trình CNTT xã Hàng Gòn	2020	820	13.735	Nước ngầm	Xã Hàng Gòn	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp TP Long Khánh	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn

II	Huyện Thống Nhất					15.992	41.772												
1	Công trình CNTT xã Lộ 25	2018	872	7.892	Nước ngầm	Xã Lộ 25	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn										
2	Công trình CNTT xã Xuân Thạnh	2012	900	8.100	Nước ngầm	TT Dầu Giây	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn										
3	Công trình cấp nước Kiềm Tân	2020	40.000	Nước mặt	Các xã trên địa bàn huyện Thống Nhất, TT Dầu Giây và các khu vực lân cận	2024	Công ty CP cấp nước Gia Tân	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn											
III	Huyện Tân Phú			115.266		15.880													
1	Công trình CNTT xã Phú Điền	2019	2.230	21.480	Nước ngầm	Xã Trà Cỏ, Phú Điền, Phú Hòa	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn										
2	Công trình CNTT xã Phú An	2020	600	4.600	Nước ngầm	Xã Phú An	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn										
3	Công trình CNTT xã Phú Bình	2009	700	8.750	Nước ngầm	Xã Phú Bình	2024	UBND xã Phú Bình	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn										

4	Công trình CNTT xã Nam Cát Tiên	2020	800	7.680	Nước ngầm	Nam Cát Tiên	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
5	Công trình CNTT xã Thanh Sơn	2020	10.000	60.000	Nước mặt	Xã Thanh Sơn, Phú Lâm, Phú Trung, Phú Bình, Phú Sơn, Phú Thanh	2024	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại 407	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
6	Công trình CNTT xã Phú Thịnh	2012	900	7.500	Nước ngầm	Xã Phú Thịnh	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
7	Công trình CNTT xã Phú Lộc	2017	650	5.256	Nước ngầm	Xã Phú Lộc	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
IV	Huyện Trảng Bom		1.600	15.520					
1	Công trình CNTT xã Sông Thao	2020	960	9.896	Nước ngầm	Xã Sông Thao	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
2	Công trình CNTT xã Đồi 61	2016	640	5.624	Nước ngầm	Xã Đồi 61	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
V	Huyện Vĩnh Cửu		1.240	11.024					
1	Công trình CNTT xã Mã Đà	2017	420	3.412	Nước mặt	Xã Mã Đà	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn

2	Công trình CNTT xã Trị An	2019	240	2.724	Nước mặt	Xã Trị An	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
3	Công trình CNTT xã Hiếu Liêm	2017	580	4.888	Nước mặt	Xã Hiếu Liêm	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
VI	Huyện Xuân Lộc		21.600	234.316					
1	Nhà máy cấp nước Tâm - Hưng - Hòa	2015	10.000	70.000	Nước mặt		2024	Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
2	Nhà máy cấp nước Núi Le, thị trấn Gia Ray	2010	10.000	150.000	Nước mặt		2024	Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
3	Công trình CNTT xã Lang Minh	2011	640	6.300	Nước ngầm	Xã Lang Minh	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
4	Công trình CNTT xã Xuân Phú	2019	960	8.016	Nước ngầm	Xã Xuân Phú	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp tỉnh	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
VII	Huyện Cẩm Mỹ		2.660	17.358					
1	Công trình CNTT xã Xuân Mỹ	2019	1.440	8.842	Nước ngầm	Xã Xuân Mỹ	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn

2	Công trình CNTT áp 3, xã Thừa Đức	2022	320	2.368	Nước ngầm	Xã Thừa Đức	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
3	Công trình CNTT áp 4, xã Thừa Đức	2022	320	2.368	Nước ngầm	Xã Thừa Đức	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
4	Công trình CNTT áp 2, xã Sông Nhạn	2022	320	2.370	Nước ngầm	Xã Sông Nhạn	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
5	Công trình CNTT áp 3, xã Sông Nhạn	2022	260	1.410	Nước ngầm	Xã Sông Nhạn	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Cẩm Mỹ	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
VIII	Huyện Định Quán		7.240	116.483					
1	Công trình CNTT áp Cây Xăng xã Phú Túc	2012	440	7.333	Nước ngầm	Xã Phú Túc	2024-2028	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Định Quán	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn

2	Công trình CNTT áp Chợ xã Suối Nho	2012	440	7.333	Nước ngầm	Xã Suối Nho	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Định Quán	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
3	Công trình CNTT xã Phú Vinh	2010	4.200	70.000	Nước mặt	Xã Phú Vinh, Gia Canh, Phú Lợi, TT Định Quán	2024	Công ty Cổ phần cấp nước Tân Định	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
4	Công trình CNTT áp Đức Thắng 1, xã Túc Trung	2014	400	6.667	Nước ngầm	Xã Túc Trung	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Định Quán	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
5	Công trình CNTT xã Phú Cường	2016	440	7.333	Nước ngầm	Xã Phú Cường	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Định Quán	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
6	Công trình CNTT áp Bến Nôm 2 xã Phú Cường	2018	120	2.000	Nước ngầm	Xã Phú Cường	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Định Quán	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn

7	Công trình CNTT xã Phú Lợi - Phú Tân	2022	1.200	15.816	Nước mặt	Lợi - Phú Tân	2024	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Định Quán	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
IX	Huyện Nhơn Trạch		2.200	20.800					
1	Công trình CNTT xã Phước Khánh	1996	1.500	14.000	Nước ngầm	Xã Phước Khánh	2024	UBND xã Phước Khánh	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
2	Công trình CNTT xã Phú Đông	2016	700	6.800	Nước ngầm	Xã Phú Đông	2024	UBND xã Phú Đông	Theo Điều 8 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT về việc hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn
37	Tổng số		96.012	571.146					

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐỒNG NAI XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Văn Trị, P. Thanh Bình,

TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513.941869

Email: congbao@dongnai.gov.vn

Website: <http://congbao.dongnai.gov.vn>